

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	3
1. SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN GIÁ.....	4
2. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI THEO HIỆN TRẠNG	5
2.1. Đánh giá hệ thống thu gom nước thải theo hiện trạng	5
2.2. Đánh giá hệ thống thu gom và xử lý nước thải thuộc dự án môi trường bền vững	6
2.3. Đánh giá về nhà máy xử lý nước thải sau khi nâng cấp cải tạo	7
3. CƠ SỞ ĐỊNH GIÁ.....	8
4. PHẠM VI VÀ MỤC TIÊU.....	9
4.1. Phạm vi.....	9
4.2. Mục tiêu.....	9
5. ĐỐI TƯỢNG THU GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	9
6. NGUYÊN TẮC VÀ CĂN CỨ XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC.....	10
7. TỔNG HỢP KẾT QUẢ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ	10
8. XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC	14
8.1. Lộ trình tăng giá dịch vụ thoát nước	14
8.2. Phương pháp xác định giá dịch vụ thoát nước.....	15
8.3. Chi phí quản lý & vận hành nhà máy xử lý nước thải và trạm bơm, duy tu, duy trì hệ thống thoát nước	15
8.4. Tổng hợp chi phí dịch vụ thoát nước và dự báo.....	16
8.4.1. Căn cứ dự báo lạm phát	16
8.4.2. Tổng hợp chi phí dịch vụ thoát nước và dự báo	17
9. GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC VÀ ĐỀ XUẤT GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG	17
9.1. Giá dịch vụ thoát nước	17
9.2. Tổng hợp giá dịch vụ thoát nước tại một số địa phương.....	17
9.3. Đề xuất giá dịch vụ thoát nước cho các đối tượng	19
9.3.1. Xác định hệ số điều chỉnh cho các đối tượng.....	19
9.3.2. Đề xuất phương án chọn giá dịch vụ thoát nước thải.....	20
9.3.3. Tổng hợp giá dịch vụ thoát nước (theo phương án chọn)	28

9.3.4. So sánh giá dịch vụ thoát nước tại các địa phương và đề xuất cho TP. Phan Rang - Tháp Chàm.....	29
9.4. So sánh các yếu tố hình thành giá, nguyên nhân tăng giá	29
9.5. Dự kiến tác động của giá dịch vụ thoát nước đến đời sống, sản xuất và thu chi của ngân sách nhà nước	31
9.5.1. Đánh giá tác động đến đời sống, sản xuất.....	31
9.5.2. Đánh giá tác động đến thu chi ngân sách	31
9.6. Các biện pháp triển khai thực hiện mức giá mới.....	32
10. KẾT LUẬN.....	32

DANH MỤC BẢNG

<i>Bảng 7-1. Tổng hợp lượng nước sạch sử dụng năm 2018 đến 2023 của toàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.....</i>	<i>12</i>
<i>Bảng 7-2 Dự báo nhu cầu được cấp nước sạch từ năm 2024 đến năm 2045 toàn thành phố</i>	<i>13</i>
<i>Bảng 8-1 Lộ trình tăng công suất hệ thống nước thải.....</i>	<i>14</i>
<i>Bảng 8-2 Bảng thống kê các chi phí quản lý & vận hành nhà máy xử lý nước thải và trạm bơm, duy tu, duy trì hệ thống thoát nước.....</i>	<i>15</i>
<i>Bảng 9-1 Bảng đơn giá thu giá dịch vụ thoát nước nước trên địa bàn 19 phường thuộc thành phố Nha Trang giai đoạn 2018-2021</i>	<i>18</i>
<i>Bảng 9-2 Bảng đơn giá thu giá dịch vụ thoát nước nước trên địa bàn TP Hải Phòng.....</i>	<i>19</i>
<i>Bảng 9-3 Bảng đơn giá thu giá dịch vụ thoát nước nước trên địa thành phố Quy Nhơn .</i>	<i>19</i>
<i>Bảng 9-4 Bảng thống kê hệ số điều chỉnh (K) được xác định theo chỉ tiêu COD.....</i>	<i>20</i>
<i>Bảng 9-5 Bảng thống kê hệ số điều chỉnh (K) của các địa phương và đề xuất hệ số điều chỉnh (K) cho TP Phan Rang - Tháp Chàm.....</i>	<i>20</i>
<i>Bảng 9-6 Tổng hợp giá dịch vụ thoát nước giai đoạn 2024-2045* Phương án 1.....</i>	<i>20</i>
<i>Bảng 9-7 Giá dịch vụ thoát nước năm 2024.....</i>	<i>21</i>
<i>Bảng 9-8 Giá dịch vụ thoát nước năm 2027(sau khi các Nhà máy XLNT đạt công suất 100%)</i>	<i>21</i>
<i>Bảng 9-9 Giá dịch vụ thoát nước năm 2030.....</i>	<i>22</i>
<i>Bảng 9-10 Giá dịch vụ thoát nước năm 2040.....</i>	<i>22</i>
<i>Bảng 9-11 Tổng hợp giá dịch vụ thoát nước giai đoạn 2024-2045* Phương án 2.....</i>	<i>23</i>
<i>Bảng 9-12 Giá dịch vụ thoát nước năm 2024.....</i>	<i>23</i>
<i>Bảng 9-13 Giá dịch vụ thoát nước năm 2027 (sau khi các Nhà máy XLNT đạt công suất 100%)</i>	<i>23</i>
<i>Bảng 9-14 Giá dịch vụ thoát nước năm 2030.....</i>	<i>24</i>
<i>Bảng 9-15 Giá dịch vụ thoát nước năm 2040.....</i>	<i>24</i>
<i>Bảng 9-16 Tổng hợp giá dịch vụ thoát nước giai đoạn 2024-2045* Phương án 3.....</i>	<i>25</i>
<i>Bảng 9-17 Giá dịch vụ thoát nước năm 2024.....</i>	<i>25</i>
<i>Bảng 9-18 Giá dịch vụ thoát nước năm 2027 (sau khi các Nhà máy XLNT đạt công suất 100%)</i>	<i>25</i>
<i>Bảng 9-19 Giá dịch vụ thoát nước năm 2030.....</i>	<i>26</i>
<i>Bảng 9-20 Giá dịch vụ thoát nước năm 2040.....</i>	<i>26</i>
<i>Bảng 9-21 Bảng so sánh hiệu quả kinh tế theo 3 phương án</i>	<i>27</i>
<i>Bảng 9-22 Tổng hợp giá dịch vụ thoát nước giai đoạn 2024-2045*</i>	<i>28</i>
<i>Bảng 9-23 So sánh giá dịch vụ thoát nước tại các địa phương và đề xuất Phan Rang - Tháp Chàm</i>	<i>29</i>
<i>Bảng 10-1 Phương án thu giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được đề xuất:</i>	<i>32</i>

1. SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN GIÁ

Dự án vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải (CCESP) tập trung vào xây dựng/nâng cấp hệ thống thoát nước mưa/thoát nước thải đã phát huy hiệu quả thu gom và xử lý nước thải và nâng cấp được các hồ và kênh mương và các công trình thu gom và xử lý chất thải rắn¹ từ đó giảm thiểu lũ lụt, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và hạn chế nước thải xả trực tiếp ra biển và sông tại các thành phố Nha Trang, Quy Nhơn, Đồng Hới. Nhằm duy trì hiệu quả đầu tư từ dự án CCESP và để tiếp tục cải thiện phát huy hiệu quả các công trình đã đầu tư và tăng cường cải cách thể chế trong lĩnh vực vệ sinh môi trường, Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải (CCSEP) được tiếp tục triển khai thực hiện tại các thành phố kể trên và TP. Phan Rang - Tháp Chàm. Trong báo cáo này đề cập đến Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải cho TP. Phan Rang - Tháp Chàm được gọi tắt là Dự án môi trường bền vững/CCSEP.

Dự án CCSEP TP. Phan Rang - Tháp Chàm có 4 hợp phần: (1) Hạ tầng vệ sinh, (2) Hạ tầng về môi trường, (3) Giải phóng mặt bằng và tái định cư; (4) Hỗ trợ kỹ thuật và cải cách thể chế. Các hạng mục đầu tư bao gồm các tuyến kênh, tuyến cống thoát nước mưa, đường quản lý, giếng tách, tuyến cống thu gom nước thải, trạm bơm nước thải, xây dựng hồ điều hoà, các tuyến cống cấp 3 thu gom nước thải, các hố ga thu nước, hố ga kiểu ngăn mùi, nâng công suất nhà máy xử lý nước thải; Mở rộng và kéo dài các tuyến đường vỉa hè và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ như thoát nước mưa, thu gom nước thải, vành đai cây xanh, vỉa hè, hệ thống điện chiếu sáng, cống ngầm kỹ thuật và hệ thống an toàn giao thông. Ngoài ra còn có các đường quản lý, khu tái định cư và hồ trợ kỹ thuật và cải cách thể chế.

Để phát huy hiệu quả lâu dài và bền vững của Dự án CCSEP sắp hoàn thành và các Dự án liên quan, việc định giá thoát nước và xử lý nước thải cho TP. Phan Rang - Tháp Chàm là đủ cơ sở khoa học và rất cần thiết để thực hiện, phục vụ việc chuyển từ phí sang giá dịch vụ thoát nước và là một trong những cơ sở để tổ chức lựa chọn, ký kết hợp đồng đơn vị quản lý vận hành theo quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

Hiện nay, giá dịch vụ thoát nước của Thành phố được tính trên cơ sở Nghị định số 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải. Quyết định 2440/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận quy định mức thu giá dịch vụ thoát nước và quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Mức thu tạm thời bằng mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đang được áp dụng trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm là 10% giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt tại Quyết định số 50/2017/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của ủy ban nhân dân Tỉnh về việc phê duyệt phương án giá tiêu thụ nước sạch và quy định mức giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt của Công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận. Thời điểm áp dụng: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 cho đến khi Dự án môi trường bền vững

¹ Theo định nghĩa về chất thải, chất thải rắn tại Khoản 18, 19 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường 2020: Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải. Đối với hệ thống thoát nước, chất thải rắn là bùn thải.

thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (CCSEP) hoàn thành đưa vào sử dụng. Tại Quyết định 2440/QĐ-UBND này, UBND Tỉnh cũng đã chỉ đạo xây dựng trình duyệt chi phí dịch vụ thoát nước mới sau khi dự án CCSEP đi vào vận hành chính thức. Công tác thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải hiện nay ít hơn giá thành thực tế của 1 m³ nước thải được thu gom và xử lý, dẫn đến hàng năm Tỉnh phải bù lỗ một khoản kinh phí lớn. Các ngành như điện lực, cấp nước, viễn thông trong tỉnh, đã xác định giá thành, giá bán nhằm ổn định công việc kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc tính đúng, tính đủ các chi phí và xác định chi phí dịch vụ thoát nước cho phù hợp sẽ từng bước giảm chi từ ngân sách nhà nước. Công tác xác định giá dịch vụ thoát nước có ý nghĩa lớn trong việc dần dần từng bước xóa bỏ bao cấp như hiện nay, giúp Thành Phố và Tỉnh tháo gỡ một phần khó khăn trong công tác tài chính, làm căn cứ để ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt, quyết định mức giá, lộ trình giá dịch vụ thoát nước và xử lý thải, cân đối nguồn tài chính giúp đơn vị quản lý có đủ chi phí để thực hiện nhiệm vụ vận hành, bảo dưỡng công trình có hiệu quả và phát triển bền vững.

2. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI THEO HIỆN TRẠNG

2.1. Đánh giá hệ thống thu gom nước thải theo hiện trạng

a) Đánh giá về hiện trạng hệ thống thoát nước

Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm sử dụng hệ thống thoát nước chung, trong đó nước thải và nước mưa chảy chung trong một đường cống.

Nước thải của khu vực trung tâm thành phố được thu gom vào hệ thống cống chung và thông qua 4 giếng tách rồi đổ về 4 trạm bơm bao gồm: trạm bơm Hùng Vương, Tấn Tài, Chà Là và 16/4, được xây dựng trong dự án thoát nước và vệ sinh môi trường TP. Phan Rang-Tháp Chàm. Các trạm bơm này chia thành hai hướng chính về nhà máy xử lý nước thải công suất 5.000m³/ngày đêm.

Khu vực phía Đông thành phố: Dọc đường Yên Ninh chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Đây là khu vực có dân cư thưa, tuy nhiên khu vực này đang hình thành các khu du lịch và đô thị. Khu vực phường Đông Hải là khu vực có mật độ dân cư tập trung cao, vẫn chưa có hệ thống thu gom nước mưa và nước thải, đây là khu vực đang bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Khu vực phía Tây thành phố: Tấn Tài, Mỹ Đông cũng chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

Đối với mạng cống cấp 3 thì thành phố chưa đầu tư, các hộ đối tượng thoát nước chủ yếu đấu thẳng vào hố ga bề tự hoại.

Nhìn chung, nước thải hiện còn nhiều khu vực chưa được thu gom và xử lý, chủ yếu đổ ra các kênh mương và xả ra các khu vực đất trũng chảy ra biển như dọc tuyến Kênh Tấn

Tài, Chà Là, Nhị Phước và Đông Nam. Do đó, phần lớn hệ thống thu gom thoát nước thải chưa đáp ứng được nhu cầu.

b) Đánh giá về hiện trạng nhà máy xử lý nước thải

Dự án xây dựng hệ thống thu gom, Xử lý và tái sử dụng nước thải Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm nguồn vốn ODA Hà Lan cũng xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập tiling vào các phường Đô Vinh, Bảo An, Phước Mỹ, Đài Sơn, Phú Hà, Văn Hải và Mỹ Bình. Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải với công suất 10,000 m³/ngày, tuy nhiên trong báo cáo này đã không xét đến nội dung đối với Dự án Hà Lan theo Nội dung văn bản số 2593/UBND-KTTH ngày 19/6/2019 của UBND Tỉnh Ninh Thuận đối với chủ trương đóng và dừng triển khai Dự án “Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý và tái sử dụng nước thải thành phố Phan Rang - Tháp Chàm” sử dụng tài trợ của Chính phủ Hà Lan.

Đối với dự án CCSEP Nhà máy xử lý nước thải hiện trạng sử dụng công nghệ xử lý hồ sinh học có thổi khí được thiết kế với công suất 5.000m³/ngày đêm cho thành phố Phan Rang - Tháp Chàm. Nhà máy đã được đầu tư, xây dựng và hoàn thiện năm 2011, bắt đầu hoạt động chính thức vào năm 2013, thông qua hợp đồng giữa ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và Công ty TNHH TM và XD Hiếu Thảo. Tuy nhiên, hiện nay Nhà máy xử lý nước thải mới hoạt động khoảng 50% công suất theo thiết kế, do các nguyên nhân sau đây (theo Báo cáo số 1999/SXD-QLHĐXD&HTKT ngày 22/6/2022 của Sở Xây dựng tỉnh):

- Do nguồn kinh phí duy tu, bảo dưỡng hàng năm mà ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm bố trí cho công tác quản lý, vận hành hệ thống thoát nước còn khó khăn nên hệ thống thoát nước chưa được nạo vét, vệ sinh đường cống, hồ thu, nước thải được thu gom và vận chuyển về nhà máy xử lý chưa đảm bảo đủ lưu lượng theo thiết kế.
- Trang thiết bị, nhân lực, tài chính của đơn vị thoát nước được giao nhiệm vụ quản lý, vận hành chưa đủ đáp ứng yêu cầu phục vụ tiêu thoát nước.
- Việc đầu tư phát triển mạng lưới cống cấp 2, 3 thu gom và vận chuyển nước thải về trạm xử lý chưa được chú trọng.

2.2. Đánh giá hệ thống thu gom và xử lý nước thải thuộc dự án môi trường bền vững

a) Đánh giá hệ thống mạng lưới thu gom nước thải

Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - tiêu dự án Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm được thực hiện đầu tư trên phạm vi gồm 15 phường và 1 xã. Trong đó, hệ thống cống cấp 3 sẽ được ưu tiên đầu tư tại các khu vực có tuyến cống thu gom dự án đi qua, có mật độ dân cư đông đúc và khu vực hay bị ngập úng trên địa bàn thành phố.

Theo Điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi của "Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải- tiêu dự án thành phố Phan Rang- Tháp Chàm", lượng nước thải dự kiến được thu gom là 70% trong giai đoạn đến năm 2018 và 80% trong giai đoạn đến năm 2025 và 100% trong giai đoạn đến năm 2050. Tổng lượng nước thải dự kiến được thu gom qua các giai đoạn cụ thể như sau:

- Giai đoạn 1 đến năm 2018: $Q = 29.000\text{m}^3/\text{ngđ}$;
- Giai đoạn 2 đến năm 2025: $Q = 80.000\text{m}^3/\text{ngđ}$;
- Giai đoạn 3 đến năm 2050: $Q = 179.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

Căn cứ vào Báo cáo nghiên cứu khả thi năm 2016 được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 2989a/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 về việc phê duyệt Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - tiểu dự án Phan Rang - Tháp Chàm. Thông số phục vụ tính toán nước thải đến năm 2025 như sau:

- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống cấp nước: 75%;
- Tỷ lệ thu gom nước thải: 75%;
- Tiêu chuẩn thải nước theo tiêu chuẩn cấp nước: 80% TCCN;
- Tỷ lệ lưu lượng nước thải công cộng, dịch vụ: 20%;
- Tỷ lệ nước thấm: 7%.

b) Tình hình triển khai thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước thuộc Dự án Môi trường bền vững

Thực hiện kế hoạch số 4032/KH-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh về triển khai công tác đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước thuộc dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - tiểu dự án thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, lũy kế từ đầu dự án đến nay đạt 10.159 đầu nối/15.500 đầu nối của cả dự án (đạt 65,7%).

2.3. Đánh giá về nhà máy xử lý nước thải sau khi nâng cấp cải tạo

a) Đánh giá công nghệ xử lý

Dây chuyền công nghệ xử lý nước thải là chuỗi hồ sinh học công suất $7.500\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm. Bao gồm các hạng mục: Xử lý sơ bộ, tách cặn thô; Xử lý sinh học; Xử lý cặn; Khử trùng. Ngoài ra còn có một số hạng mục như bể chứa bùn, bể dự phòng dinh dưỡng, bể chứa phân bùn be phot, bể sục cố.

Chất lượng nước thải đầu ra theo QCVN 14-MT:2015/BTNMT(Cột B)

b) Công tác quản lý vận hành nhà máy xử lý nước thải

Kiểm tra thường xuyên hên tục toàn bộ các máy móc thiết bị ngoài thực tế tại các khu vực xử lý của nhà máy;

Kiểm tra các thiết bị phụ trợ: song chắn rác, hút mùi, hệ thống tách nước;

Định kỳ lấy mẫu nước sau khi xử lý để kiểm tra chất lượng mẫu nước;

Quản lý, vận hành các trạm bơm chuyển tải truyền dẫn nước thải:

+ Theo dõi, kiểm tra giếng tách, trạm bơm kịp thời vớt rác tránh tình trạng tắc nghẽn đảm bảo nước thải thu về hầm chứa trạm bơm.

Xây dựng phương án giá dịch vụ thoát nước tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm tỉnh Ninh Thuận

+ Kiểm tra tình trạng hoạt động các máy bơm, phát hiện xử lý kịp thời sự cố tiến hành đề xuất sửa chữa.

+ Kiểm tra tình trạng hoạt động của tuyến ống truyền tải có áp;

Vận hành trạm xử lý nước thải;

Bảo dưỡng hàng ngày các thiết bị máy móc, vớt rác và phế thải tại hồ bơm truyền tải nước thải và tại các trạm bơm, cào rác tại các song chắn rác đến địa điểm quy định;

Khắc phục sửa chữa các sự cố nhỏ các trang thiết bị, máy công trình.

3. CƠ SỞ ĐỊNH GIÁ

- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05/5/2020, quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 6/8/2014, quy định về Thoát nước và xử lý nước thải;
- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/5/2023, quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Nghị định số 05/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12/01/2015, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ Luật lao động;
- Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng, Hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;
- Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, ngày 12/01/2015, Quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;
- Thông tư 26/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 14/7/2015, Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 01/9/2016, Hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
- Thông tư số 07/2005/TT-BNV của Bộ Nội vụ ngày 05/01/2005, Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại nguy hiểm đối với cán bộ công chức, viên chức;
- Nghị quyết 07/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận ngày 31/8/2021 quy định về Tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;
- Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận ngày 12/7/2023, Ban hành Tập đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;
- Quyết định 47/2017/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận ngày 21/6/2017, Quy định quản lý giá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Xây dựng phương án giá dịch vụ thoát nước tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm tỉnh Ninh Thuận

- Quyết định 55/2017/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận ngày 20/7/2017, quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;
- Quyết định 2440/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận ngày 31/12/2021, quy định mức thu giá dịch vụ thoát nước và quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;
- Quyết định 65/2021/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận ngày 20/9/2021, quy định về tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;
- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, môi trường của Việt Nam;
- Kế hoạch 46/KH-BXDNL của Giám đốc Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các Dự Án ODA ngành nước ngày 28/8/2023, phê duyệt Kế hoạch xây dựng phương án giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm sau khi Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đi vào hoạt động.

4. PHẠM VI VÀ MỤC TIÊU

4.1. Phạm vi

Các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có hoạt động liên quan đến dịch vụ cấp, thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

4.2. Mục tiêu

- Xây dựng hoàn thiện giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải cho thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, làm cơ sở để tính toán cho các đô thị khác trong tỉnh;
- Hỗ trợ, nâng cao hiệu quả của dự án CCSEP và các dự án liên quan;
- Làm cơ sở cho việc bảo dưỡng, vận hành hệ thống thoát nước của Dự án CCSEP trên địa bàn thành phố.

5. ĐỐI TƯỢNG THU GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Căn cứ Khoản 3, Điều 2, Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thì nước thải sinh hoạt là nước thải từ hoạt động của: Hộ gia đình, cá nhân; Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức khác (gồm cả trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các cơ quan, đơn vị, tổ chức này), trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức này; Cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy; cơ sở khám, chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác.

Như vậy, có thể phân loại thành 04 đối tượng cần thu giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải ("giá dịch vụ thoát nước") bao gồm:

1. Hộ gia đình, gồm:
 - Nhà ở riêng lẻ;
 - Nhà ở chung cư.
2. Cơ sở sản xuất, gồm:

- Đơn vị, cơ sở sản xuất, chế biến, gia công;
 - Nhà máy, xí nghiệp;
 - Công trường xây dựng.
3. Cơ sở kinh doanh dịch vụ, gồm:
- Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, cửa hàng kinh doanh ăn uống, giải khát;
 - Cơ sở thẩm mỹ, rửa xe, giặt ủi, các khu vui chơi;
 - Chợ, siêu thị, cửa hàng thương mại;
 - Văn phòng đại diện;
 - Hoạt động của tổ chức, cá nhân mang tính chất kinh doanh khác.
4. Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, gồm:
- Bệnh viện, trường học công lập;
 - Bệnh viện tư nhân, trường học tư thục;
 - Các đơn vị lực lượng vũ trang;
 - Các cơ quan, đoàn thể;
 - Cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp khác.

6. NGUYÊN TẮC VÀ CĂN CỨ XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC

Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (gọi tắt là “Giá dịch vụ thoát nước”) là toàn bộ chi phí sản xuất được tính đúng, tính đủ và mức lợi nhuận hợp lý cho một mét khối (1 m³) nước thải để thực hiện các nhiệm vụ thoát nước và xử lý nước thải.

Dưới đây là một số nguyên tắc áp dụng trong việc xác định giá dịch vụ thoát nước theo nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải và Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước (Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018), bao gồm:

- Giá dịch vụ thoát nước được xác định trên nguyên tắc hướng tới thu hồi chi phí để bảo trì dịch vụ thoát nước;
- Phù hợp với mức độ đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ;
- Có lộ trình tăng dần và hướng tới mục tiêu chi trả cho chi phí quản lý, vận hành, bảo dưỡng và đóng góp một phần chi phí đầu tư xây dựng công trình thoát nước (nếu có);
- Giá dịch vụ thoát nước phải bảo đảm bù đắp chi phí quản lý, vận hành, bảo dưỡng, duy tu dịch vụ thoát nước trên địa bàn trong trường hợp nguồn thu từ giá dịch vụ thoát nước quyết định thấp hơn chi phí thực tế.
- Xác định khối lượng nước thải được căn cứ vào Điều 39 - Xác định khối lượng nước thải của Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về việc Thoát nước và xử lý nước thải.

7. TỔNG HỢP KẾT QUẢ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Tại thành phố có 2 công ty cung cấp nước sạch, gồm Công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận và Công ty TNHH cấp nước Đông Mỹ Hải. Cụ thể lượng nước sạch (Bảng 1) được cung cấp hàng năm cho 4 đối tượng sử dụng, gồm Hộ gia đình (chiếm 83%), Cơ sở sản xuất (4%), Cơ sở kinh doanh dịch vụ (6%) và Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (7%).

Căn cứ theo số liệu Bảng 1 có thể xác định mức tăng lưu lượng nước cho từng đối tượng trung bình như sau:

- Tổng lượng nước cấp toàn thành phố tăng trung bình hàng năm tăng 0,7%.
- **Đối với hộ gia đình:**
 - + Số hộ gia đình được cấp nước tăng 2,8-3,5%/năm, lấy trung bình hàng năm tăng 3,5%.
 - + Tổng lượng nước tăng 2,6-8,0%/ năm, lấy trung bình hàng năm tăng 5,0%.
- **Cơ sở sản xuất**
 - + Số lượng cơ sở sản xuất được cấp nước tăng 0-5,3%/năm, lấy trung bình hàng năm tăng 3%.
 - + Tổng lượng nước tăng 0-7,8%/năm, lấy trung bình hàng năm tăng 5%.
- **Cơ sở kinh doanh dịch vụ**
 - + Số cơ sở sản xuất được cấp nước tăng 1,5-5,7%/ năm, lấy trung bình hàng năm tăng 5%.
 - + Tổng lượng nước tăng 0-13%/ năm, lấy trung bình hàng năm tăng 10%.
- **Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp**
 - + Số lượng được cấp nước tăng 0-8,7%/ năm, lấy trung bình hàng năm tăng 3%.
 - + Tổng lượng nước tăng 1,7-6,4%/ năm, lấy trung bình hàng năm tăng 5%.

Dựa trên mức tăng cho từng đối tượng kể trên, dự báo tổng lượng nước cung cấp và số lượng các đối tượng sử dụng trong giai đoạn từ 2024 - 2045 được thể hiện trong Bảng 7-2.

Bảng 7-1. Tổng hợp lượng nước sạch sử dụng năm 2018 đến 2023 của toàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

TT	NỘI DUNG	2018*	2019	2020	2021	2022	2023*
	Tổng lưu lượng (1000 m³/năm)	7.973	8.465	9.090	9.078	9.542	9.852
1	Hộ gia đình						
	Tổng số hộ gia đình	41.678	43.567	45.319	46.595	48.216	48.975
	Đơn giá áp dụng trung bình	7.674	7.839	7.841	7.718	7.844	7.954
	Tổng lưu lượng (1000 m ³ /năm)	6.517	7.017	7.636	7.674	7.979	8.188
2	Cơ sở sản xuất						
	Tổng số lượng cơ sở sản xuất	269	171	193	175	186	176
	Đơn giá áp dụng trung bình	11.467	11.919	11.850	11.745	11.819	11.854
	Tổng lưu lượng (1000 m ³ /năm)	455	377	398	344	370	358
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ						
	Số lượng cơ sở	577	631	667	677	702	690
	Đơn giá áp dụng trung bình	14.286	14.462	14.249	14.028	13.562	13.309
	Tổng lưu lượng (1000 m ³ /năm)	371	494	469	457	552	592
4	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp						
	Tổng số lượng cơ quan	492	435	435	425	439	477
	Đơn giá áp dụng trung bình	10.354	10.375	10.321	9.894	10.383	10.433
	Tổng lưu lượng (1000 m ³ /năm)	629	576	587	603	641	713

(Nguồn: Công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận, Công ty TNHH cấp nước Đông Mỹ Hải, Ban Quản lý dịch vụ công ích cung cấp)

* Số liệu của toàn bộ năm 2018, 2023 được nội suy từ số liệu đã được cung cấp

Bảng 7-2 Dự báo nhu cầu được cấp nước sạch từ năm 2024 đến năm 2045 toàn thành phố

TT	NỘI DUNG	2024	2025	2026	2027	2030	2035	2040	2045
	Tổng lưu lượng (m³/năm)	10.374	10.925	11.507	12.122	14.183	18.487	24.216	31.906
1	Hộ gia đình								
	Tổng số hộ gia đình	50.689	52.463	54.299	56.200	62.310	74.005	87.894	104.391
	Tổng lưu lượng (1000 m ³ /năm)	8.597	9.027	9.479	9.952	11.521	14.704	18.767	23.952
2	Cơ sở sản xuất								
	Tổng số lượng cơ sở sản xuất	181	187	192	198	216	251	291	337
	Tổng lưu lượng (1000 m ³ /năm)	376	395	415	436	504	644	821	1.048
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ								
	Số lượng cơ sở	725	761	799	839	971	1.239	1.581	2.018
	Tổng lưu lượng (1000 m ³ /năm)	651	716	788	867	1.154	1.858	2.992	4.819
4	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp								
	Tổng số lượng cơ quan	491	506	521	537	587	680	788	914
	Tổng lưu lượng (1000 m ³ /năm)	749	786	826	867	1.004	1.281	1.635	2.087

8. XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC

8.1. Lộ trình tăng giá dịch vụ thoát nước

Lộ trình tăng giá dịch vụ thoát nước phụ thuộc vào lộ trình thu gom và lộ trình xử lý nước thải cũng như trượt giá và các kế hoạch về tài chính khác của Thành phố. Căn cứ công văn số 385/SXD-PTĐT&HTKT ngày 06/02/2018 của Sở Xây dựng về việc "Thẩm định và trình phê duyệt Mức giá, lộ trình tăng giá dịch vụ thoát nước dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiêu dự án thành phố Phan Rang-Tháp Chàm", lộ trình công suất vận hành nhà máy xử lý nước thải như sau (trong báo cáo này đã không xét đến nội dung đối với Dự án Hà Lan theo Nội dung văn bản số 2593/UBND-KTTH ngày 19/6/2019 của UBND Tỉnh Ninh Thuận đối với chủ trương đóng và dừng triển khai Dự án "Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý và tái sử dụng nước thải thành phố Phan Rang - Tháp Chàm" sử dụng tài trợ của Chính phủ Hà Lan);

- Năm 2016: Công suất Nhà máy xử lý nước thải hiện trạng: 5.000 m³/ngày đêm, hoạt động 30% công suất. Tổng công suất xử lý năm 2016 là 1.500 m³/ngày đêm.
- Năm 2020: Công suất Nhà máy xử lý nước thải hiện trạng: 5.000 m³/ngày đêm, hoạt động 60% công suất 3.000 m³/ ngày đêm;
- Năm 2023: Nhà máy xử lý nước thải hiện trạng nâng công suất lên: 7.500 m³/ngày đêm, hoạt động 70% công suất 5.250 m³/ngày đêm;
- Năm 2025: Nhà máy xử lý nước thải hiện trạng hoạt động 80% công suất 6.000 m³/ngày đêm;
- Năm 2027: Nhà máy xử lý nước thải hiện trạng hoạt động 100% công suất 7.500 m³/ngày đêm.

Bảng 8-1 Lộ trình tăng công suất hệ thống nước thải

TT	NỘI DUNG	2024	2025	2026	2027 trở đi
1	Tỷ lệ công suất xử lý %	70%	80%	90%	100%
2	Công suất xử lý (m ³ /ngđ)	5.250	6.000	6.750	7.500
	- Nhà máy XLNT Dự án CCSEP	5.250	6.000	6.750	7.500
3	Công suất xử lý (1000 m ³ /năm)	1.919	2.193	2.467	2.741
	- Nhà máy XLNT Dự án CCSEP	1.919	2.193	2.467	2.741
	Tổng lưu lượng XLNT (1000 m ³ /năm)	1.919	2.193	2.467	2.741
a	Hộ gia đình				
	Tổng lưu lượng (1000 m ³ /năm)	1.593	1.820	2.048	2.275
b	Cơ sở sản xuất				
	Tổng lưu lượng (1000 m ³ /năm)	77	88	99	110
c	Cơ sở kinh doanh dịch vụ				

TT	NỘI DUNG	2024	2025	2026	2027 trở đi
	Tổng lưu lượng (1000 m ³ /năm)	115	132	148	164
d	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp				
	Tổng lưu lượng (1000 m ³ /năm)	134	154	173	192

8.2. Phương pháp xác định giá dịch vụ thoát nước

Theo Điều 3, Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng "Hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước":

Giá thành của dịch vụ thoát nước trên 01 m³ nước thải được xác định theo công thức như sau:

$$Z_{tb} = C_t / S_{Lt}$$

Trong đó: Z_{tb} : giá thành toàn bộ 1m³ nước thải bình quân (đồng/m³)

C_t : tổng chi phí dịch vụ thoát nước

S_{Lt} : tổng khối lượng nước thải được thu gom, vận chuyển và xử lý của hệ thống thoát nước (m³).

Xác định tổng chi phí dịch vụ thoát nước (C_t): bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí quản lý và vận hành nhà máy xử lý nước thải và trạm bơm.
- Chi phí duy tu, duy trì hệ thống thoát nước.

8.3. Chi phí quản lý & vận hành nhà máy xử lý nước thải và trạm bơm, duy tu, duy trì hệ thống thoát nước

Theo Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 thì chi phí quản lý và vận hành nhà máy xử lý nước thải bao gồm các chi phí Bảng 8-2.

Bảng 8-2 Bảng thống kê các chi phí quản lý & vận hành nhà máy xử lý nước thải và trạm bơm, duy tu, duy trì hệ thống thoát nước

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu
1	Chi phí vật tư trực tiếp	C _{vr}
2	Chi phí nhân công trực tiếp	C _{nc}
3	Chi phí máy, thiết bị trực tiếp	C _m
4	Chi phí sản xuất chung	C _{sxc}
	Cộng chi phí sản xuất (1+2+3+4)	C _p
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	c _q
6	Tổng chi phí dịch vụ thoát nước (4+5)	C _T

Theo quy định tại Điều 36, Điều 37 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải, chi phí dịch vụ thoát nước được xác định trên nguyên tắc tính đúng, tính đủ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ thoát nước và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định.

Hiện nay UBND thành phố đang ký Hợp đồng Duy trì hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang với công ty TNHH Thương mại & Xây dựng Hiếu Thảo. Theo Phụ lục của Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND Tỉnh: "kinh phí bố trí hàng năm cho công tác quản lý vận hành khai thác hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đối với năm 2019 là 2,104 tỷ đồng, năm 2020 là 2,125 tỷ đồng, năm 2021: 5,094 tỷ đồng. Kinh phí dự kiến cho công tác quản lý vận hành, sửa chữa hệ thống thoát nước theo đề xuất của ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm khoảng 6 tỷ đồng".

Lượng kinh phí được giao (hoặc kinh phí trong hợp đồng kinh tế) có thể chưa phản ánh đầy đủ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình thực hiện các dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Nếu sử dụng giá hợp đồng dịch vụ với công ty TNHH Thương mại & Xây dựng Hiếu Thảo, thì chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước sẽ rất thấp, từ đó dẫn đến giá dịch vụ thoát nước sẽ rất thấp, không đúng với nhu cầu kinh phí thực tế để quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải. Do vậy, các số liệu về chi phí quản lý & vận hành nhà máy xử lý nước thải và trạm bơm, chi phí duy tu, duy trì hệ thống thoát nước đã được xác định theo dự toán thực tế cho những năm sau đây (2021, 2022, 2023), dựa vào hiện trạng các nhà máy xử lý nước thải, các trạm bơm, các tuyến cống, hố ga sau đó dựa trên các đơn giá định mức được UBND Tỉnh ban hành. Các số liệu về chi phí quản lý & vận hành hệ thống thoát nước bao gồm cả các trạm bơm và Nhà máy XLNT được Ban QL Dịch vụ công ích cung cấp. Đối với chi phí duy trì hệ thống thoát nước, sau khi hệ thống thu gom và vận chuyển nước thải được đầu tư và nạo vét thường xuyên thì tỷ lệ bùn cặn được khuyến cáo sẽ giảm đáng kể nên dự kiến trung bình mỗi năm khối lượng bùn thải nạo vét chỉ còn khoảng 1/3 đến 1/2 khối lượng.

8.4. Tổng hợp chi phí dịch vụ thoát nước và dự báo

8.4.1. Căn cứ dự báo lạm phát

Trong Thông cáo báo chí, ngày 8 tháng 8 năm 2022, Ngân hàng thế giới (World Bank) thì lạm phát kinh tế của Việt Nam được dự báo tăng trung bình 3,8% năm 2022 (<https://www.worldbank.org/vi/news/press-release/2022/08/08/vietnam-s-economy-forecast-to-grow-7-5-in-2022-new-world-bank-report-says>, truy cập ngày 10/10/2023)

Trong bài Các chỉ số kinh tế của Việt Nam (Ngân hàng Phát triển Châu Á - Asian Development Bank, <https://www.adb.org/vi/countries/viet-nam/economy>, truy cập ngày 10/10/2023), tỉ lệ lạm phát của Việt Nam dự báo ở mức 3,8% trong năm 2023 và 4,0% trong năm 2024. Trong bài báo Dự báo lạm phát năm 2023 (Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tại <https://kinhtevadubao.vn/du-bao-lam-phat-nam-2023-25137.html>, truy cập ngày 10/10/2023), Lạm phát năm 2022 ở mức 3,15%; dự báo tỷ lệ lạm phát năm 2023 của kinh tế Việt Nam có thể ở mức 4,5%-5%, tuy vậy trong trung hạn 5 năm 2021-2025 lạm phát đạt mục tiêu kế hoạch khoảng 4%.

Trong bài báo Lạm phát thế giới năm 2022 và tác động đến Việt Nam (Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính tại https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM263689, truy cập ngày 10/10/2023), IMF dự báo lạm phát của Việt Nam là 3,7% trong năm 2022 và tăng lên 3,9% vào năm 2023.

Như vậy, tỷ lệ lạm phát trung bình được ước tính là 4,0%/năm.

8.4.2. Tổng hợp chi phí dịch vụ thoát nước và dự báo

Do chi phí duy tu bảo trì hệ thống thoát nước theo Dự toán được cung cấp thiên cao, so với thực tế vận hành hệ thống thoát nước nên trong Báo cáo này đã xét 3 Phương án chi phí.

Phương án 1: Tính 100% chi phí duy tu bảo trì hệ thống thoát nước theo Dự toán được cung cấp;

Phương án 2: Tính 1/2 chi phí duy tu bảo trì hệ thống thoát nước theo Dự toán được cung cấp;

Phương án 3: Chi phí duy tu bảo trì hệ thống thoát nước theo thực tế năm 2022 được cung cấp;

Dự báo chi phí quản lý & vận hành các nhà máy xử lý nước thải và các trạm bơm, hệ thống thoát nước và thu gom nước thải được mô tả tại Phụ lục Bảng PL1 (trong đó chi phí đã bao gồm cả chi phí hút, nạo vét và vận chuyển bùn thải (còn gọi là Chất thải rắn²) của hệ thống thoát nước).

9. GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC VÀ ĐỀ XUẤT GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG

9.1. Giá dịch vụ thoát nước

Giá dịch vụ thoát nước cho công tác quản lý & vận hành các trạm bơm, các nhà máy xử lý nước thải, hệ thống thoát nước và thu gom nước thải được mô tả tại Phụ lục Bảng PL2.

9.2. Tổng hợp giá dịch vụ thoát nước tại một số địa phương

Để có thêm cơ sở đề xuất giá dịch vụ Thoát nước cho thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, có thể tham khảo giá dịch vụ Thoát nước tại một số địa phương khác nhau trong cả nước. Cụ thể như sau:

a) Thành phố Nha Trang

Căn cứ theo Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn 19 phường thuộc thành phố Nha Trang* giai đoạn 2018-2021.

² Theo định nghĩa về chất thải, chất thải rắn tại Khoản 18, 19 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường 2020: Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải. Đối với hệ thống thoát nước, chất thải rắn là bùn thải.

Bảng 9-1 Bảng đơn giá thu giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn 19 phường thuộc thành phố Nha Trang giai đoạn 2018-2021

TT	Hộ tiêu thụ nước	Mức thu phí VND/m ³ nước sạch			
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Hộ gia đình	2.160	2.370	2.580	2.790
2	Cơ sở sản xuất; Cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ	4.320	4.740	5.160	5.580
3	Cơ quan hành chính, sự nghiệp...	3.240	3.560	3.870	4.190

* Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Khánh Hòa: 1.989.000 đồng/1 người/1 tháng (nhóm 3).

b) Thành phố Vinh

Căn cứ theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 2/11/2015 về việc Quy định mức thu giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Vinh; thị xã Cửa Lò và thị xã Thái Hòa tỉnh Nghệ An. Quyết định có hiệu lực từ ngày 1/1/2016.

Hộ gia đình, cá nhân	: 1.200 đồng/m ³
Cơ sở sản xuất:	: 2.400 đồng/m ³
Cơ sở kinh doanh, dịch vụ	: 3.500 đồng/m ³
Cơ quan hành chính, sự nghiệp	: 1.600 đồng/m ³

*Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Nghệ An: 1.233.000 đồng/1 người/1 tháng (nhóm 3)

c) Thành phố Sóc Trăng

Căn cứ theo Quyết định 16/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 về việc Quy định mức giá dịch vụ Thoát nước trên địa bàn thành phố Sóc Trăng. Quyết định hiệu lực từ ngày 10/4/2017.

Hộ gia đình, cá nhân	: 2.600 đồng/ m ³
Cơ sở sản xuất	: 5.200 đồng/ m ³
Cơ sở kinh doanh, dịch vụ	: 3.900 đồng/ m ³
Cơ quan hành chính, sự nghiệp	: 2.600 đồng/ m ³

*Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Sóc Trăng: 1.500.000 đồng/1 người/1 tháng (nhóm 3).

d) Thành phố Hải Phòng

Căn cứ theo Quyết định số 204/2017/QĐ-UBND ngày 25/1/2017 về giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Quyết định hiệu lực từ ngày 6/2/2017. Giá dịch vụ thoát nước: 20% trên giá bán nước sạch. Căn cứ theo Quyết định số 3208/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 và Quyết định số 758/QĐ-CNHP ngày 26/12/2016.

Bảng 9-2 Bảng đơn giá thu giá dịch vụ thoát nước nước trên địa bàn TP Hải Phòng

TT	Hộ tiêu thụ nước	Giá bán cấp nước (đồng/m ³)	Tỷ lệ thu giá DVTN (%)	Giá dịch vụ thoát nước (đồng/m ³)
1	Hộ gia đình (khu vực đô thị)	10.600	20%	2.120
2	Cơ sở sản xuất...	18.000	20%	3.600
3	Cơ sở kinh doanh, dịch vụ	21.500	20%	4.300
4	Cơ quan hành chính, sự nghiệp...	15.000	20%	3.000

*Thu nhập bình quân đầu người của TP Hải Phòng: 2.643.000 đồng/1 người/1 tháng (nhóm 3).

e) Thành phố Quy Nhơn

Căn cứ theo Quyết định số 3637/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 về việc phê duyệt giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Quy Nhơn*, tỉnh Bình Định giai đoạn 2023-2025, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải áp dụng trên địa bàn 16 phường thuộc thành phố Quy Nhơn Bảng 9-3.

Bảng 9-3 Bảng đơn giá thu giá dịch vụ thoát nước nước trên địa thành phố Quy Nhơn

STT	Nội dung	Đơn giá dịch vụ thoát nước (chưa bao gồm thuế GTGT) (đồng/m ³)		
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Hộ dân cư	2.384	2.620	2.780
2	Cơ quan hành chính sự nghiệp	5.383	5.916	6.277
3	Hoạt động sản xuất vật chất	7.921	8.705	9.237
4	Hoạt động kinh doanh, dịch vụ	9.498	10.438	11.075

* Thu nhập bình quân đầu người của thành phố Quy Nhơn là 3.900.000 đồng/ 1 người/1 tháng (2022).

Đối với các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đã thực hiện xử lý nước thải đạt chuẩn xả thải ra môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và có đầu nối vào hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Quy Nhơn thì chỉ tính chi phí vận hành hệ thống thoát nước với mức thu giá dịch vụ bằng 71% của đơn giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải.

9.3. Đề xuất giá dịch vụ thoát nước cho các đối tượng

9.3.1. Xác định hệ số điều chỉnh cho các đối tượng

Theo Điều 3-TT13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 thì giá dịch vụ thoát nước phụ thuộc vào Hệ số điều chỉnh (K) thuộc chất gây ô nhiễm, được xác định theo hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải và được xác định theo chỉ tiêu COD (mg/l) của từng loại nước thải. Hàm lượng COD được xác định theo kết quả phân tích, cụ thể xem Bảng 9-4.

Bảng 9-4 Bảng thống kê hệ số điều chỉnh (K) được xác định theo chỉ tiêu COD

TT	Hàm lượng COD (mg/l)	Hệ số điều chỉnh (K)
1	151-200	1,5
2	201-300	2
3	301-400	2,5
4	401-600	3,5
5	>600	4,5

Hệ số điều chỉnh (K) cho các đối tượng thu giá dịch vụ thoát nước phụ thuộc vào hàm lượng COD, tuy nhiên trong Thông tư không có hướng dẫn chi tiết sẽ lấy tại thời điểm nào và trong cùng đối tượng thì nên lấy loại nào để thể hiện đặc trưng cho đối tượng đấy.

Đối với cơ sở sản xuất; kinh doanh, dịch vụ: lấy vào cơ sở có hàm lượng COD thấp quá hoặc cao qua sẽ không phản ánh đúng thực tế. Do đó, đơn vị tư vấn tham khảo hệ số đang áp dụng tại các địa phương khác như TP. Hải phòng, TP. Vinh, TP. Nha Trang, TP. Vũng Tàu, TP. Sóc Trăng, TP. Quy Nhơn và đã đề xuất hệ số điều chỉnh cho TP Phan Rang - Tháp Chàm (Ninh Thuận) như sau:

Bảng 9-5 Bảng thống kê hệ số điều chỉnh (K) của các địa phương và đề xuất hệ số điều chỉnh (K) cho TP Phan Rang - Tháp Chàm

TT	Đối tượng thu giá	Hệ số điều chỉnh (K)						Đề xuất cho TP Phan Rang - Tháp Chàm
		TP. Hải phòng	TP. Vinh	TP. Nha Trang	TP. Vũng Tàu	TP. Sóc Trăng	TP. Quy Nhơn	
1	Hộ gia đình	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Cơ sở sản xuất	1,7	2,0	2,0	2,0	2,0	3,3	2,0
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ	2,0	2,8	2,0	2,5	1,5	4,0	2,5
4	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	1,4	1,3	1,5	1,0	1,0	2,3	1,5

9.3.2. Đề xuất phương án chọn giá dịch vụ thoát nước thải

1) Phương án 1

Bảng 9-6 Tổng hợp giá dịch vụ thoát nước giai đoạn 2024-2045* Phương án 1

TT	Đối tượng thu giá	2024	2025	2026	2027	2030	2035	2040	2045
1	Hộ gia đình (đồng/m ³)	4.049	4.049	4.211	4.380	4.905	5.886	7.064	8.476
2	Cơ sở sản xuất (đồng/m ³)	8.099	8.099	8.422	8.759	9.811	11.773	14.127	16.953

TT	Đối tượng thu giá	2024	2025	2026	2027	2030	2035	2040	2045
3	Cơ sở kinh doanh, dịch vụ (đồng/m ³)	10.123	10.123	10.528	10.949	12.263	14.716	17.659	21.191
4	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (đồng/m ³)	6.074	6.074	6.317	6.570	7.358	8.829	10.595	12.714

Bảng 9-7 Giá dịch vụ thoát nước năm 2024

TT	Đối tượng thu	Lưu lượng nước thải (1000 m ³)	Giá dịch vụ thoát nước (đồng/ m ³)	Thành tiền (1000 đồng)
1	Khu vực chưa có hệ thống XLNT	7.633	503	3.839.399
2	Khu vực có hệ thống XLNT			
	- Hộ gia đình	2.275	4.049	9.212.106
	- Cơ sở sản xuất	110	8.099	890.841
	- Cơ sở kinh doanh dịch vụ	164	10.123	1.660.204
	- Cơ quan hành chính, sự nghiệp, công ty	192	6.074	1.166.192
3	Tổng thu giá dịch vụ thoát nước			16.768.741
4	Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng hệ thống TN; TB; TXLNT			25.861.528
5	Chênh lệch thu chi			-9.092.787

Bảng 9-8 Giá dịch vụ thoát nước năm 2027(sau khi các Nhà máy XLNT đạt công suất 100%)

TT	Đối tượng thu	Lưu lượng nước thải (1000 m ³)	Giá dịch vụ thoát nước (đồng/ m ³)	Thành tiền (1000 đồng)
1	Khu vực chưa có hệ thống XLNT	9,381	563	5,284,880
2	Khu vực có hệ thống XLNT	2,741		
	- Hộ gia đình	2,275	4,380	9,963,813
	- Cơ sở sản xuất	110	8,759	963,534
	- Cơ sở kinh doanh dịch vụ	164	10,949	1,795,676
	- Cơ quan hành chính, sự nghiệp, công ty	192	6,570	1,261,353
3	Tổng thu giá dịch vụ thoát nước			19,269,256

TT	Đối tượng thu	Lưu lượng nước thải (1000 m ³)	Giá dịch vụ thoát nước (đồng/ m ³)	Thành tiền (1000 đồng)
4	Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng hệ thống TN; TB; TXLNT			27,971,829
5	Chênh lệch thu chi			-8,702,572

Bảng 9-9 Giá dịch vụ thoát nước năm 2030

TT	Đối tượng thu	Lưu lượng nước thải (1000 m ³)	Giá dịch vụ thoát nước (đồng/ m ³)	Thành tiền (1000 đồng)
1	Khu vực chưa có hệ thống XLNT	11.442	631	7.219.481
2	Khu vực có hệ thống XLNT	2.741		
	- Hộ gia đình	2.275	4.905	11.159.471
	- Cơ sở sản xuất	110	9.811	1.079.158
	- Cơ sở kinh doanh dịch vụ	164	12.263	2.011.157
	- Cơ quan hành chính, sự nghiệp, công ty	192	7.358	1.412.715
3	Tổng thu giá dịch vụ thoát nước			22.881.982
4	Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng hệ thống TN; TB; TXLNT			31.328.448
5	Chênh lệch thu chi			-8.446.466

Bảng 9-10 Giá dịch vụ thoát nước năm 2040

TT	Đối tượng thu	Lưu lượng nước thải (1000 m ³)	Giá dịch vụ thoát nước (đồng/ m ³)	Thành tiền (1000 đồng)
1	Khu vực chưa có hệ thống XLNT	21.474	883	18.969.025
2	Khu vực có hệ thống XLNT	2.741		
	- Hộ gia đình	2.275	7.584	17.253.600
	- Cơ sở sản xuất	110	15.169	1.668.590
	- Cơ sở kinh doanh dịch vụ	164	26.545	4.353.380
	- Cơ quan hành chính, sự nghiệp, công ty	192	11.377	2.184.384
3	Tổng thu giá dịch vụ thoát nước			44.428.979
4	Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng hệ thống TN; TB; TXLNT			45.112.965
5	Chênh lệch thu chi			-683.986

2) Phương án 2

Bảng 9-11 Tổng hợp giá dịch vụ thoát nước giai đoạn 2024-2045* Phương án 2

TT	Đối tượng thu giá	2024	2025	2026	2027	2030	2035	2040	2045
1	Hộ gia đình (đồng/m ³)	2.488	2.488	2.588	2.691	3.014	3.617	4.340	5.208
2	Cơ sở sản xuất (đồng/m ³)	4.976	4.976	5.175	5.382	6.028	7.234	8.681	10.417
3	Cơ sở kinh doanh, dịch vụ (đồng/m ³)	6.220	6.220	6.469	6.728	7.535	9.042	10.851	13.021
4	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (đồng/m ³)	3.732	3.732	3.881	4.037	4.521	5.425	6.510	7.812

Bảng 9-12 Giá dịch vụ thoát nước năm 2024

TT	Đối tượng thu	Lưu lượng nước thải (1000 m ³)	Giá dịch vụ thoát nước (đồng/ m ³)	Thành tiền (1000 đồng)
1	Khu vực chưa có hệ thống XLNT	7.633	503	3.839.399
2	Khu vực có hệ thống XLNT			
	- Hộ gia đình	2.275	2.488	5.660.435
	- Cơ sở sản xuất	110	4.976	547.383
	- Cơ sở kinh doanh dịch vụ	164	6.220	1.020.122
	- Cơ quan hành chính, sự nghiệp, công ty	192	3.732	716.574
3	Tổng thu giá dịch vụ thoát nước			11.783.913
4	Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng hệ thống TN; TB; TXLNT			14.201.121
5	Chênh lệch thu chi			-2.417.208

Bảng 9-13 Giá dịch vụ thoát nước năm 2027 (sau khi các Nhà máy XLNT đạt công suất 100%)

TT	Đối tượng thu	Lưu lượng nước thải (1000 m ³)	Giá dịch vụ thoát nước (đồng/ m ³)	Thành tiền (1000 đồng)
1	Khu vực chưa có hệ thống XLNT	9.381	563	5.284.880
2	Khu vực có hệ thống XLNT	2.741		
	- Hộ gia đình	2.275	2.691	6.122.327
	- Cơ sở sản xuất	110	5.382	592.049
	- Cơ sở kinh doanh dịch vụ	164	6.728	1.103.364

TT	Đối tượng thu	Lưu lượng nước thải (1000 m ³)	Giá dịch vụ thoát nước (đồng/ m ³)	Thành tiền (1000 đồng)
	- Cơ quan hành chính, sự nghiệp, công ty	192	4.037	775.046
3	Tổng thu giá dịch vụ thoát nước			13.877.667
4	Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng hệ thống TN; TB; TXLNT			15.359.932
5	Chênh lệch thu chi			(1.482.266)

Bảng 9-14 Giá dịch vụ thoát nước năm 2030

TT	Đối tượng thu	Lưu lượng nước thải (1000 m ³)	Giá dịch vụ thoát nước (đồng/ m ³)	Thành tiền (1000 đồng)
1	Khu vực chưa có hệ thống XLNT	11.442	631	7.219.481
2	Khu vực có hệ thống XLNT	2.741		
	- Hộ gia đình	2.275	3.014	6.857.006
	- Cơ sở sản xuất	110	6.028	663.095
	- Cơ sở kinh doanh dịch vụ	164	7.535	1.235.768
	- Cơ quan hành chính, sự nghiệp, công ty	192	4.521	868.052
3	Tổng thu giá dịch vụ thoát nước			16.843.402
4	Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng hệ thống TN; TB; TXLNT			17.203.124
5	Chênh lệch thu chi			-359.723

Bảng 9-15 Giá dịch vụ thoát nước năm 2040

TT	Đối tượng thu	Lưu lượng nước thải (1000 m ³)	Giá dịch vụ thoát nước (đồng/ m ³)	Thành tiền (1000 đồng)
1	Khu vực chưa có hệ thống XLNT	21.474		18.969.025
2	Khu vực có hệ thống XLNT	2.741		
	- Hộ gia đình	2.275		17.253.600
	- Cơ sở sản xuất	110		1.668.590
	- Cơ sở kinh doanh dịch vụ	164		4.353.380
	- Cơ quan hành chính, sự nghiệp, công ty	192		2.184.384
3	Tổng thu giá dịch vụ thoát nước			44.428.979
4	Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng hệ thống TN; TB; TXLNT			24.772.499

TT	Đối tượng thu	Lưu lượng nước thải (1000 m ³)	Giá dịch vụ thoát nước (đồng/ m ³)	Thành tiền (1000 đồng)
5	Chênh lệch thu chi			19.656.480

3) Phương án 3

Bảng 9-16 Tổng hợp giá dịch vụ thoát nước giai đoạn 2024-2045* Phương án 3

TT	Đối tượng thu giá	2024	2025	2026	2027	2030	2035	2040	2045
1	Hộ gia đình (đồng/m ³)	1.913	1.953	2.031	2.112	2.277	2.547	2.865	3.238
2	Cơ sở sản xuất (đồng/m ³)	3.826	3.905	4.062	4.224	4.553	5.095	5.730	6.476
3	Cơ sở kinh doanh, dịch vụ (đồng/m ³)	4.783	4.882	5.077	5.280	5.692	6.369	7.162	8.096
4	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (đồng/m ³)	2.870	2.929	3.046	3.168	3.415	3.821	4.297	4.857

Bảng 9-17 Giá dịch vụ thoát nước năm 2024

TT	Đối tượng thu	Lưu lượng nước thải (1000 m ³)	Giá dịch vụ thoát nước (đồng/ m ³)	Thành tiền (1000 đồng)
1	Khu vực chưa có hệ thống XLNT	7.633	503	3.839.399
2	Khu vực có hệ thống XLNT			
	- Hộ gia đình	2.275	1.913	4.352.543
	- Cơ sở sản xuất	110	3.826	420.905
	- Cơ sở kinh doanh dịch vụ	164	4.783	784.414
	- Cơ quan hành chính, sự nghiệp, công ty	192	2.870	551.003
3	Tổng thu giá dịch vụ thoát nước			9.948.264
4	Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng hệ thống TN; TB; TXLNT			9.907.209
5	Chênh lệch thu chi			41.055

Bảng 9-18 Giá dịch vụ thoát nước năm 2027 (sau khi các Nhà máy XLNT đạt công suất 100%)

TT	Đối tượng thu	Lưu lượng nước thải (1000 m ³)	Giá dịch vụ thoát nước (đồng/ m ³)	Thành tiền (1000 đồng)
1	Khu vực chưa có hệ thống XLNT	9,381	563	5,284,880
2	Khu vực có hệ thống XLNT	2,741		
	- Hộ gia đình	2,275	2,112	4,804,785
	- Cơ sở sản xuất	110	4,224	464,639
	- Cơ sở kinh doanh dịch vụ	164	5,280	865,917
	- Cơ quan hành chính, sự nghiệp, công ty	192	3,168	608,254
3	Tổng thu giá dịch vụ thoát nước			12,028,475
4	Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng hệ thống TN; TB; TXLNT			11,034,342
5	Chênh lệch thu chi			994,133

Bảng 9-19 Giá dịch vụ thoát nước năm 2030

TT	Đối tượng thu	Lưu lượng nước thải (1000 m ³)	Giá dịch vụ thoát nước (đồng/ m ³)	Thành tiền (1000 đồng)
1	Khu vực chưa có hệ thống XLNT	11.442	631	7.219.481
2	Khu vực có hệ thống XLNT	2.741		
	- Hộ gia đình	2.275	2.277	5.179.444
	- Cơ sở sản xuất	110	4.553	500.869
	- Cơ sở kinh doanh dịch vụ	164	5.692	933.438
	- Cơ quan hành chính, sự nghiệp, công ty	192	3.415	655.683
3	Tổng thu giá dịch vụ thoát nước			14.488.915
4	Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng hệ thống TN; TB; TXLNT			11.695.558
5	Chênh lệch thu chi			2.793.357

Bảng 9-20 Giá dịch vụ thoát nước năm 2040

TT	Đối tượng thu	Lưu lượng nước thải (1000 m ³)	Giá dịch vụ thoát nước (đồng/ m ³)	Thành tiền (1000 đồng)
1	Khu vực chưa có hệ thống XLNT	21.474	883	18.969.025

TT	Đối tượng thu	Lưu lượng nước thải (1000 m ³)	Giá dịch vụ thoát nước (đồng/ m ³)	Thành tiền (1000 đồng)
2	Khu vực có hệ thống XLNT	2.741		
	- Hộ gia đình	2.275	7.584	17.253.600
	- Cơ sở sản xuất	110	15.169	1.668.590
	- Cơ sở kinh doanh dịch vụ	164	26.545	4.353.380
	- Cơ quan hành chính, sự nghiệp, công ty	192	11.377	2.184.384
3	Tổng thu giá dịch vụ thoát nước			44.428.979
4	Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng hệ thống TN; TB; TXLNT			13.753.000
5	Chênh lệch thu chi			30.675.980

Từ các kết quả của 3 phương án trên được thống kê lại trong Bảng 9-21 đánh giá tính hiệu quả của hệ thống thoát nước.

Bảng 9-21 Bảng so sánh hiệu quả kinh tế theo 3 phương án

TT	Năm	Hiệu của kinh tế theo các phương án (1.000 đồng)		
		Phương án 1	Phương án 2	Phương án 3
1	2024	-9.092.787	-2.417.208	41.055
2	2025	-8.962.715	-2.105.561	358.748
3	2026	-8.832.644	-1.793.913	676.441
4	2027	-8.702.572	-1.482.266	994.133
5	2030	-8.446.466	-359.723	2.793.357
6	2035	-4.565.226	9.648.379	16.734.668
7	2040	-683.986	19.656.480	30.675.980
8	2045	3.197.254	29.664.582	44.617.291

- Theo phương án 1, phải đến những năm đầu thập kỷ 40 nguồn thu mới đủ để vận hành hệ thống. Do đó, hàng năm thành phố cần bù lỗ từ 0,7 đến 9,1 tỷ đồng cho giai đoạn 2024 đến 2040. Như vậy, thành phố sẽ gặp khó khăn trong việc đầu tư mở rộng hệ thống thoát nước của thành phố.
- Theo phương án 2, phải những năm đầu thập kỷ 30 nguồn thu đủ để vận hành hệ thống. Do đó, hàng năm thành phố cần bù lỗ từ 0,36 đến 2,4 tỷ đồng cho giai đoạn

2024 đến 2030. Tương tự, thành phố sẽ gặp khó khăn trong việc đầu tư mở rộng hệ thống thoát nước của thành phố.

- Theo phương án 3, thì ngay từ những năm 2025 nguồn thu đã đủ để vận hành hệ thống. Do đó, hàng năm thành phố sẽ có điều kiện tích lũy nguồn lực trong việc đầu tư mở rộng hệ thống thoát nước của thành phố. Phương án này cũng có đơn giá thu thấp nhất.

Do vậy, với các phân tích kể trên, thì Phương án 3 được đề xuất là Phương án chọn.

Thời gian bắt đầu thu tiền dịch vụ thoát nước đề nghị thực hiện từ tháng 6 năm 2024, lộ trình thời điểm cụ thể theo Quyết định 2440/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận, thời điểm áp dụng: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 cho đến khi Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Phan Rang - Tháp Chàm hoàn thành đưa vào sử dụng. Sau khi dự án đi vào vận hành chính thức (tháng 6/2024), khi đó Thành phố sẽ không phải bù lỗ cho công tác quản lý và vận hành hệ thống thoát nước thải.

- Tham khảo giá dịch vụ thoát nước của các đô thị khác đang thực hiện.
- Hệ số tương quan (Hệ số điều chỉnh) giữa các đối tượng thu giá dịch vụ thoát nước.
- Đánh giá tác động đến đời sống người dân (chi tiết tại Mục 9.5.1 của báo cáo).
- Đánh giá tác động đến thu chi ngân sách (chi tiết tại Mục 9.5.2 của báo cáo).

9.3.3. Tổng hợp giá dịch vụ thoát nước (theo phương án chọn)

Giá dịch vụ thoát nước thành phố Phan Rang - Tháp Chàm giai đoạn 2024-2045 như sau:

Bảng 9-22 Tổng hợp giá dịch vụ thoát nước giai đoạn 2024-2045*

TT	Đối tượng thu giá	2024	2025	2026	2027	2030	2035	2040	2045
1	Hộ gia đình (đồng/m ³)	1.942	1.942	2.019	2.100	2.352	2.822	3.387	4.064
2	Cơ sở sản xuất (đồng/m ³)	3.883	3.883	4.038	4.200	4.704	5.645	6.774	8.129
3	Cơ sở kinh doanh, dịch vụ	4.854	4.854	5.048	5.250	5.880	7.056	8.467	10.161
4	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (đồng/m ³)	2.912	2.912	3.029	3.150	3.528	4.234	5.080	6.096

* Ghi chú: Giá dịch vụ thoát nước chưa bao gồm thuế GTGT

* Giá dịch vụ thoát nước đã bao gồm cả chi phí hút, nạo vét và vận chuyển bùn thải (còn gọi là Chất thải rắn³) của hệ thống thoát nước.

* Trường hợp các hộ thoát nước không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, khối lượng nước thải

³ Theo định nghĩa về chất thải, chất thải rắn tại Khoản 18, 19 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường 2020: Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải. Đối với hệ thống thoát nước, chất thải rắn là bùn thải.

được xác định căn cứ vào số lượng người theo hộ khẩu gia đình và lượng nước sạch bình quân là 3 m³/người/tháng (căn cứ Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của UBND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn Tỉnh Ninh Thuận).

9.3.4. So sánh giá dịch vụ thoát nước tại các địa phương và đề xuất cho TP. Phan Rang - Tháp Chàm

Căn cứ vào số liệu từ Mục 9.2 và đề xuất giá dịch vụ thoát nước thành phố Phan Rang - Tháp Chàm như trên, Tư vấn đã đưa ra Bảng 9-23 so sánh giữa giá dịch vụ thoát nước của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (đề xuất) với các địa phương đang áp dụng.

Bảng 9-23 So sánh giá dịch vụ thoát nước tại các địa phương và đề xuất Phan Rang - Tháp Chàm

TT	Nội dung so sánh	TP. Hải phòng	TP. Vinh	TP. Nha Trang	TP. Vũng Tàu	TP. Sóc Trăng	TP. Quy Nhơn	Đề xuất cho TP Phan Rang-Tháp Chàm
1	Đối tượng thu giá							
-	Hộ gia đình (đồng/m ³)	2.120	1.200	2.580	2.197	2.600	2.620	2.057
-	Cơ sở sản xuất (đồng/m ³)	3.600	2.400	5.160	4.394	5.200	8.705	4.114
-	Cơ sở kinh doanh, dịch vụ (đồng/m ³)	4.300	3.500	5.160	5.493	3.900	10.438	5.143
-	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (đồng/m ³)	3.000	1.600	3.870	2.197	2.600	5.916	3.086
2	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/1 người/1 tháng)	2,643	1,233	1,989	2,486	1,500	3,900	3,040
3	Thời điểm áp dụng giá (từ tháng/năm)	2/2017	1/2016	1/2018	2023	4/2017	11/2023	6/2024

* Giá dịch vụ thoát nước chưa bao gồm VAT

* Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022 của tỉnh Ninh Thuận là 3.040.000 đồng (Mục 261- Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu, Niên giám thống kê tỉnh Ninh Thuận 2022).

Từ kết quả tổng hợp, có thể nhận thấy giá dịch vụ thoát nước đề xuất đối với thành phố Phan Rang - Tháp Chàm áp dụng cho các đối tượng thu phí vẫn thấp hơn so với thành phố Hải Phòng, Nha Trang, Quy Nhơn đây là các thành phố du lịch và cùng cấp đô thị; thu nhập bình quân đầu người cũng không chênh nhau quá nhiều.

9.4. So sánh các yếu tố hình thành giá, nguyên nhân tăng giá

Năm 2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 thay thế cho Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Tại Điều 6 quy định "Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cần áp dụng mức phí cao hơn, Hội đồng nhân dân

tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức phí cụ thể cao hơn đối với từng đối tượng chịu phí". Tại Điều 7, Khoản 1, quy định "Số lượng nước sạch sử dụng được xác định theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ của người nộp phí".

Phí bảo vệ môi trường và giá dịch vụ thoát nước là hai loại chi phí khác nhau trong việc quản lý môi trường và tài nguyên nước. Phí bảo vệ môi trường tập trung vào việc bảo vệ và duy trì môi trường tổng thể, trong khi giá dịch vụ thoát nước tập trung vào cung cấp và quản lý dịch vụ thoát nước.

Phí bảo vệ môi trường là một khoản phí mà các tổ chức, doanh nghiệp hoặc cá nhân phải trả để đóng góp vào việc bảo vệ và duy trì môi trường. Phí này thường được sử dụng để tài trợ cho các dự án, chương trình và hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường, như xử lý chất thải, tái chế, bảo vệ động vật hoang dã và kiểm soát ô nhiễm. Giá dịch vụ thoát nước: đây là một khoản chi phí mà người dân hoặc tổ chức phải trả để sử dụng hệ thống thoát nước công cộng. Nguồn thu này được sử dụng để duy trì và vận hành hệ thống thoát nước, bao gồm xây dựng, bảo trì, xử lý nước thải và vận hành các cơ sở xử lý nước thải.

Phí bảo vệ môi trường thu được tính theo tỷ lệ phần trăm tiền nước cấp, và được (i) Deducing một phần số phí thu được cho cơ quan, đơn vị trực tiếp thu phí để trang trải chi phí cho việc thu phí; chi phí đánh giá, lấy mẫu phân tích nước thải phục vụ cho việc thẩm định phí, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với nước thải công nghiệp theo quy định của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường; (ii) Phần còn lại, sau khi trừ số tiền phí được trích để lại theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 9 - Quản lý và sử dụng phí, tổ chức thu phí có trách nhiệm nộp vào ngân sách địa phương để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường; bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải, tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.

Giá dịch vụ thoát nước được tính theo chi phí sản xuất; nếu quyết định giá thấp hơn chi phí thì ngân sách nhà nước phải cấp bù. Toàn bộ phần thu của các hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ sở kinh doanh dịch vụ, công ty, cơ quan hành chính, sự nghiệp được cơ quan nhà nước quản lý và chi trả trực tiếp cho đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước và các trạm bơm nước thải, nhà máy xử lý nước thải.

Như vậy, mục đích sử dụng của phí bảo vệ môi trường và giá dịch vụ thoát nước là hoàn toàn khác nhau. Phí bảo vệ môi trường: dùng để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường từ nước thải; tổ chức các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường nước. Trong khi đó, giá dịch vụ thoát nước được dùng để chi trả trực tiếp cho đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước và các trạm bơm nước thải, nhà máy xử lý nước thải, để đảm bảo cho hệ thống thoát nước vận hành ổn định, nước thải đầu ra đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

Phí chi để phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường từ nước thải còn Giá phải tính đúng, tính đủ theo chi phí sản xuất; nếu quyết định giá thấp hơn chi phí thì ngân sách nhà nước phải cấp bù. Do vậy, việc giá cao hơn phí hoàn toàn phù hợp với định hướng của nhà nước trong xu hướng thay đổi cơ chế chính sách về tài chính ở lĩnh vực này.

9.5. Dự kiến tác động của giá dịch vụ thoát nước đến đời sống, sản xuất và thu chi của ngân sách nhà nước

9.5.1. Đánh giá tác động đến đời sống, sản xuất

Theo số liệu thống kê trong Bảng 7-1 thì từ năm 2018 đến năm 2023 trung bình 1 hộ gia đình tiêu thụ khoảng 164 m³ nước cấp/1 năm (tương đương 13,7 m³ nước cấp/1 tháng) và dự kiến năm 2027 trung bình 1 hộ gia đình tiêu thụ khoảng 215 m³ nước cấp/1 năm (tương đương 17,9 m³ nước cấp/1 tháng).

Theo cách tính phí hiện hành (quy định tại Quyết định 2440/QĐ-UBND về việc Quy định mức thu giá dịch vụ thoát nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, và Quyết định số 563/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Thuận ngày 13/5/2022 về việc Sửa đổi Khoản 1, Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Phương án quy định mức thu giá dịch vụ thoát nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm): Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải 1 hộ gia đình phải đóng hàng tháng hiện nay là 10% giá nước sạch: 13,7 m³/tháng X 7.812 đ/m³ X 10% = 10.702 đồng/tháng.

Theo phương án giá dự kiến, tiền dịch vụ thoát nước 1 hộ gia đình sống Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm phải đóng hiện nay là 13,7 m³/tháng X 1.913 đ/m³ = 26.211 đồng/tháng, **tăng 15.508 đồng/tháng.**

Mức tăng như vậy so với mức lương tối thiểu vùng III * 3.640.000 đồng/tháng là không lớn (giảm 0,43%) và ảnh hưởng không đáng kể đến đời sống người dân.

Đối với cơ sở sản xuất, việc tính giá dịch vụ thoát nước căn cứ nồng độ hàm lượng chất gây ô nhiễm sẽ khuyến khích việc sản xuất sạch hơn, phù hợp với chỉ đạo của Nhà nước hiện nay là không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế.

* Mức lương tối thiểu vùng 2023: áp dụng từ ngày 01/01/2023, mức lương tối thiểu vùng thực hiện theo Nghị định 38/2022/NĐ-CP quy định về mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, đối với Ninh Thuận, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm thuộc vùng III.

9.5.2. Đánh giá tác động đến thu chi ngân sách

Hiện nay, chi phí cho công tác quản lý, vận hành, duy tu, duy trì hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải đang do ngân sách chi trả 100% với giá dịch vụ thoát nước được ban hành và có hiệu lực thì hàng năm ngân sách nhà nước sẽ giảm bớt gánh nặng. Mục tiêu của dự án CCSEP là "Đảm bảo sự bền vững về kỹ thuật và tài chính sau khi hoàn thành dự án" cũng như các dự án khác. Hơn nữa, việc thu giá dịch vụ thoát nước đảm bảo từ tháng 6 năm 2024 phần thu của giá dịch vụ thoát nước sẽ chi nhiều cho công tác quản lý, vận hành, duy tu, duy trì hệ thống.

Theo phương án giá đề xuất (Phương án chọn) thì chênh lệch thu - chi ngân sách nhà nước từ năm 2025 trở đi thì chênh lệch thu chi ngân sách nhà nước tăng lên. Bội thu

ngân sách nhà nước ước tính sẽ tăng khoảng từ 3,3% đến 23,3%/năm trong giai đoạn 2025 - 2030, từ 0,36 tỷ đồng (năm 2025) lên 2,8 tỷ đồng (năm 2030). Trong giai đoạn này, nếu quản lý tốt chi phí hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thì lượng tiền thu được càng cao.

9.6. Các biện pháp triển khai thực hiện mức giá mới

Do giá dịch vụ thoát nước thu của các đối tượng có mức giá cao hơn 2,4 lần so với phí bảo vệ môi trường nên để thuận lợi trong quá trình thu thì cần phải thực hiện một số giải pháp:

- Đơn vị thu tiền dịch vụ thoát nước: các công ty cấp nước sạch (thông qua các hóa đơn cấp nước và giá dịch vụ thoát nước sẽ được tính theo m³ cấp nước);
- Ban Quản lý dịch vụ công ích tổ chức thu đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất kinh doanh không sử dụng nước sạch của các công ty cấp nước sạch.
- Giải pháp về truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng: đóng vai trò rất quan trọng. Có thể qua các phương tiện sau: (1) từ loa đài của phường xã; (2) phổ biến thông tin từ các cuộc họp cộng đồng; hội phụ nữ; đăng tải trên Đài phát thanh, truyền hình, báo chí, báo Ninh Thuận Online, v.v... Do đó, việc nâng cao nhận thức cộng đồng bằng giải pháp truyền thông đóng vai trò rất quan trọng.
- Phổ biến, triển khai đến chính quyền cơ sở để tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.
- Phân loại đối tượng để dễ phổ biến, thực hiện và quản lý việc thu tiền dịch vụ thoát nước.

10. KẾT LUẬN

Việc xây dựng Phương án giá dịch vụ thoát nước cho thành phố Phan Rang - Tháp Chàm được lập phù hợp với những quy định hiện hành của Chính phủ, tỉnh Ninh Thuận và của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và điều kiện thực tế tại địa phương.

Phương án giá được xây dựng trên cơ sở tài liệu, số liệu được cập nhật từ dự án Môi trường Bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố Phan Rang- Tháp Chàm và hệ thống thoát nước hiện trạng đang được quản lý vận hành, từ đó đề xuất được phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải phù hợp với quy định hiện hành Bảng 10-1.

Bảng 10-1 Phương án thu giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được đề xuất:

TT	Đối tượng thu giá	2024 -2030	2030 - 2035	2035 - 2040	2040-2045
1	Khu vực chưa có hệ thống XLNT	503	563	757	1.060
2	Hộ gia đình (đồng/m ³)	2.057	2.412	2.706	3.052
3	Cơ sở sản xuất (đồng/m ³)	4.114	4.824	5.412	6.103
4	Cơ sở kinh doanh, dịch vụ (đồng/m ³)	5.143	6.030	6.765	7.629

5	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (đồng/m ³)	3.086	3.618	4.059	4.577
6	Lộ trình tăng giá		2,9 (%/năm)	2,4 (%/năm)	2,6 (%/năm)

Ghi chú:

- * *Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải chưa bao gồm thuế GTGT*
- * *Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đã bao gồm cả chi phí hút, nạo vét và vận chuyển bùn thải của hệ thống thoát nước.*
- * *Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải cần được rà soát tính toán lại trước mỗi kỳ tăng giá 5 năm nhằm đảm bảo cập nhật các điều kiện kinh tế xã hội mới nhất của địa phương.*

PHỤ LỤC

Bảng PL1. Tổng hợp dự báo chi phí* quản lý & vận hành các nhà máy xử lý nước thải và các trạm bơm, hệ thống thoát nước và thu gom nước thải

a) Phương án 1: 100% Chi phí duy tu bảo trì hệ thống thoát nước theo Dự toán được cung cấp

TT	NỘI DUNG	2024	2025	2026	2027	2030	2035	2040	2045
1	Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án CCSEP (1000 đ)	2.540.714	2.540.714	2.642.343	2.748.036	3.077.801	3.693.361	4.432.033	5.318.439
2	Chi phí nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước cho các tuyến cống (1000 đ)	23.320.814	23.320.814	24.253.647	25.223.792	28.250.648	33.900.777	40.680.932	48.817.119
	Tổng cộng chi phí (1000 đ)	25.861.528	25.861.528	26.895.989	27.971.829	31.328.448	37.594.138	45.112.965	54.135.558

b) Phương án 2: 1/2 Chi phí duy tu bảo trì hệ thống thoát nước theo Dự toán được cung cấp

TT	NỘI DUNG	2024	2025	2026	2027	2030	2035	2040	2045
1	Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án cc SEP (1000 đ)	2.540.714	2.540.714	2.642.343	2.748.036	3.077.801	3.693.361	4.432.033	5.318.439
2	Chi phí nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước cho các tuyến cống (1000 đ)	11.660.407	11.660.407	12.126.823	12.611.896	14.125.324	16.950.389	20.340.466	24.408.559
	Tổng cộng chi phí (1000 đ)	4.201.121	4.201.121	4.769.166	15.359.932	7.203.124	20.643.749	24.772.499	9.726.999

c) Phương án 3: Chi phí duy tu bảo trì hệ thống thoát nước theo thực tế năm 2022 được cung cấp

TT	NỘI DUNG	2024	2025	2026	2027	2030	2035	2040	2045
1	Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án CCSEP (1000 đ)	2.540.714	2.540.714	2.642.343	2.748.036	3.077.801	3.693.361	4.432.033	5.318.439
2	Chi phí nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước cho các tuyến cống (1000 đ)	7.578.381	7.578.381	7.881.516	8.196.777	9.180.390	11.016.468	13.219.762	15.863.714
	Tổng cộng chi phí (1000 đ)	10.119.095	10.119.095	10.523.859	10.944.813	12.258.191	14.709.829	17.651.795	21.182.154

* Chi phí đã bao gồm cả chi phí hút, nạo vét và vận chuyển bùn thải của hệ thống thoát nước.

Bảng PL2. Giá dịch vụ thoát nước cho công tác quản lý & vận hành các trạm bơm, các nhà máy xử lý nước thải, hệ thống thoát nước và thu gom nước thải

a) Phương án 1: 100% Chi phí duy tu bảo trì hệ thống thoát nước theo Dự toán được cung cấp

TT	NỘI DUNG	2024	2025	2026	2027	2030	2035	2040	2045
1	Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án CCSEP (1000 đ)	2.540.714	2.540.714	2.642.343	2.748.036	3.077.801	3.693.361	4.432.033	5.318.439
2	Chi phí nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước cho các tuyến cống (1000 đ)	23.320.814	23.320.814	24.253.647	25.223.792	28.250.648	33.900.777	40.680.932	48.817.119
3	Lưu lượng nước thải tính theo lượng nước thải xử lý được theo lộ trình	2.741	2.741	2.741	2.741	2.741	2.741	2.741	2.741
4	Tổng lượng nước thải vận chuyển (1000 m3)	7.469	7.469	7.469	7.469	7.469	7.469	7.469	7.469
5	Chi phí duy tu hệ thống thoát nước và nạo vét, vận chuyển bùn thải tính cho 1 m3 nước thải (đ)	3.122	3.122	3.247	3.377	3.782	4.539	5.447	6.536
6	Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án CCSEP tính cho 1 m3 nước thải (đ)	927	927	964	1.003	1.123	1.347	1.617	1.940
7	Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (lính cho 1 m3 nước thải) (đ)	4.049	4.049	4.211	4.380	4.905	5.886	7.064	8.476

Chú ý: Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải chưa bao gồm thuế VAT/GTGT.

* Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đã bao gồm cả chi phí hút, nạo vét và vận chuyển bùn thải (còn gọi là Chất thải rắn) của hệ thống thoát nước.

b) Phương án 2: 1/2 Chi phí duy tu bảo trì hệ thống thoát nước theo Dự toán được cung cấp

TT	NỘI DUNG	2024	2025	2026	2027	2030	2035	2040	2045
1	Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án CCSEP (1000 đ)	2.540.714	2.540.714	2.642.343	2.748.036	3.077.801	3.693.361	4.432.033	5.318.439
2	Chi phí nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước cho các tuyến cống (1000 đ)	11.660.407	11.660.407	12.126.823	12.611.896	14.125.324	16.950.389	20.340.466	24.408.559
3	Lưu lượng nước thải tính theo lượng nước thải xử lý được theo lộ trình	2.741	2.741	2.741	2.741	2.741	2.741	2.741	2.741
4	Tổng lượng nước thải vận chuyển (1000 m ³)	7.469	7.469	7.469	7.469	7.469	7.469	7.469	7.469
5	Chi phí duy tu hệ thống thoát nước và nạo vét, vận chuyển bùn thải tính cho 1 m ³ nước thải (đ)	1.561	1.561	1.624	1.689	1.891	2.269	2.723	3.268
6	Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án ccSEP tính cho 1 m ³ nước thải(đ)	927	927	964	1.003	1.123	1.347	1.617	1.940
7	Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (tính cho 1 m ³ nước thải) (đ)	2.488	2.488	2.588	2.691	3.014	3.617	4.340	5.208

Chú ý: Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải chưa bao gồm thuế VAT/GTGT.

* Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đã bao gồm cả chi phí hút, nạo vét và vận chuyển bùn thải (còn gọi là Chất thải rắn) của hệ thống thoát nước.

b) Phương án 3: Chi phí duy tu bảo trì hệ thống thoát nước theo thực tế năm 2022 được cung cấp

TT	NỘI DUNG	2024	2025	2026	2027	2030	2035	2040	2045
1	Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án CCSEP (1000 đ)	2.540.714	2.540.714	2.642.343	2.748.036	3.077.801	3.693.361	4.432.033	5.318.439
2	Chi phí nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước cho các tuyến cống (1000 đ)	7.366.495	7.661.155	7.967.601	8.286.305	8.617.758	8.962.468	9.320.967	9.693.805
3	Lưu lượng nước thải tính theo lượng nước thải xử lý được theo lộ ỹnli	2.741	2.741	2.741	2.741	2.741	2.741	2.741	2.741
4	Tổng lượng nước thải vận chuyển (1000 m3)	7.469	7.469	7.469	7.469	7.469	7.469	7.469	7.469
5	Chi phí duy tu hệ thống thoát nước và nạo vét, vận chuyển bùn thải tính cho 1 m3 nước thải (đ)	986	1.026	1.067	1.109	1.154	1.200	1.248	1.298
6	Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án ccSEP tính cho 1 m3 nước thải(đ)	927	927	964	1.003	1.123	1.347	1.617	1.940
7	Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (tính cho 1 m3 nước thải) (đ)	1.913	1.953	2.031	2.112	2.277	2.547	2.865	3.238

Chú ý: Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải chưa bao gồm thuế VAT/GTGT.

* Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đã bao gồm cả chi phí hút, nạo vét và vận chuyển bùn thải (còn gọi là Chất thải rắn) của hệ thống thoát nước.

Chú giải:

Giá dịch vụ thoát nước cho công tác quản lý & vận hành các trạm bơm, các nhà máy xử lý nước thải, hệ thống thoát nước và thu gom nước thải) trong Bảng PL2 được cấu trúc với các hàng và cột tạo thành các ma trận ô, được ký hiệu như bảng dưới đây, trong đó, giá trị tại các ô ai, bi, Ci, di, Ei, gi, hi, ii ứng với các hàng thể hiện nội dung Nj (j=1 đến 8) tương ứng với các cột thể hiện các năm (từ 2024 đến 2027, 2030, 2035, 2040, 2045) và được diễn giải như sau:

TT	NỘI DUNG	2024	2025	2026	2027	2030	2035	2040	2045
1	N1	a24	a25	a26	a27	a30	a35	a40	a45
2	N2	b24	b25	b26	b27	b30	b35	b40	b45
3	N3	c24	c25	c26	c27	c30	c35	c40	c45
4	N4	d24	d25	d26	d27	d30	d35	d40	d45
5	N5	e24	e25	e26	e27	e30	e35	e40	e45
6	N6	g24	g25	g26	g27	g30	g35	g40	g45
7	N7	h24	h25	h26	h27	h30	h35	h40	h45
8	N8	i25	i25	i26	i27	i30	i35	i40	i45

- *Hàng 1 (TT1): N1 -Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án CCSEP.*
 - + *Giá trị a24 = Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án CCSEP được nội suy cho năm 2024 từ dữ liệu được cung cấp.*
 - + *Tương tự, sẽ tính được giá trị tương ứng a25 cho năm 2025, a26 cho năm 2026, v.v... , và a45 cho năm 2045.*
- *Hàng 2 (TT 2): N2=Chi phí nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước cho các tuyến cống.*
 - + *Giá trị b24 = Chi phí nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước cho các tuyến cống được nội suy cho năm 2024 từ dữ liệu được cung cấp.*
 - + *Tương tự, sẽ tính được giá trị tương ứng b25 cho năm 2025, b26 cho năm 2026, v.v..., và b45 cho năm 2045;*

- **Hàng 3 (TT 3):** $N3 =$ Lưu lượng nước thải tính theo lượng nước thải xử lý được theo lộ trình.
 - + Giá trị $c24 =$ Lưu lượng nước thải tính theo lượng nước thải xử lý được theo lộ trình được nội suy cho năm 2024 từ căn cứ Công văn số 385/SXD-PTĐT&HTKT ngày 06/02/2018 của Sở Xây dựng về việc Thẩm định và trình phê duyệt Mức giá, lộ trình tăng giá dịch vụ thoát nước dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, cũng như trong Báo cáo FS của Dự án CCSEP.
 - + Tương tự, sẽ tính được giá trị tương ứng $c25$ cho năm 2025, $c26$ cho năm 2026, v.v... , và $c45$ cho năm 2045;
- **Hàng 4 (TT 4):** $N4 =$ Tổng lượng nước thải vận chuyển.
 - + Giá trị $d24 =$ Tổng lượng nước thải vận chuyển của hệ thống, được nội suy cho năm 2024 từ dữ liệu được cung cấp, cho 4 đối tượng Hộ gia đình, Cơ sở sản xuất, Cơ sở kinh doanh dịch vụ, Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.
 - + Tương tự, sẽ tính được giá trị tương ứng $d25$ cho năm 2025, $d26$ cho năm 2026, v.v..., và $d45$ cho năm 2045;
- **Hàng 5 (TT 5):** $N5 =$ Chi phí duy tu hệ thống thoát nước và nạo vét, vận chuyển bùn thải tính cho 1 m³ nước thải (đồng).
 - + Giá trị $e24 =$ Chi phí duy tu hệ thống thoát nước và nạo vét, vận chuyển bùn thải tính cho 1 m³ nước thải, $e24 = b24/d24$.
 - + Tương tự, sẽ tính được giá trị tương ứng $e25$ cho năm 2025, $e26$ cho năm 2026, v.v... , và $e45$ cho năm 2045;
- **Hàng 6 (TT 6):** $N6 =$ Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng Nhà máy XLNT và các trạm bơm Dự án CCSEP tính cho 1 m³ nước thải (đồng).
 - + Giá trị $g24 = a24/c24$.
 - + Tương tự, sẽ tính được giá trị tương ứng $g25$ cho năm 2025, $g26$ cho năm 2026, v.v..., và $g45$ cho năm 2045;
- **Hàng 7 (TT 7):** $N7 =$ Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (tính cho 1 m³ nước thải) (đồng).
 - + Giá trị $h24 = e24 + g24$.
 - + Tương tự, sẽ tính được giá trị tương ứng $h25$ cho năm 2025, $h26$ cho năm 2026, v.v..., và $h45$ cho năm 2045;
- Hàng 8 (TT 8):** $N8 =$ Lộ trình tăng giá.
 - + Giá trị $i25 = h25 / h24$ cho năm 2025.
 - + Tương tự, sẽ tính được giá trị tương ứng $i26$ cho năm 2026, v.v... , và $i45$ cho năm 2045.

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

CÔNG TRÌNH: CHĂM SÓC, BẢO VỆ VÃ VẠN HÀNH NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI THÀNH PHỐ PHAN RANG- THÁP CHÀM NĂM 2021

STT	CHI PHÍ	KỶ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ (đ)
	CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ			
	Chi phí Vật liệu	AI	Bảng giá trị vật tư	189.450.102
	Chi phí Nhân công	BI	Bảng giá trị vật tư	426.115.600
	Chi phí Máy thi công	CI		
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	AI*1	189.450.102
2	Chi phí Nhân công	NC	BI*1	426.115.600
3	Chi phí Máy thi công	MTC	CI*1	-
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL+NC+MTC	615.565.702
II	Chi phí quản lý chung	C	NC*5,5%	23.436.358
	Giá thành dự toán	z	T+C	639.002.060
III	Lợi nhuận định mức	TL	(T+C)*5,5%	35.145.113
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T+C+TL	674.147.173
IV	Thuế giá trị gia tăng vật liệu	GTGT	10%*VL	18.945.010
	TỔNG CỘNG	TC	G+GTGT	693.092.184

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH 2021
CÔNG TRÌNH : DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM
HẠNG MỤC: 0

STT	CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ (đ)
	CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ			
	Chi phí Vật liệu	AI	Bảng giá trị vật tư	45.200.000
	Chi phí Nhân công	BI	Bảng giá trị vật tư	11.876.084.336
	Chi phí Máy thi công	CI	Bảng giá trị vật tư	916.960.014
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	AI*1	45.200.000
2	Chi phí Nhân công	NC	BI*1	11.876.084.336
3	Chi phí Máy thi công	MTC	CI*1	916.960.014
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL+NC+MTC	12.838.244.350
II	Chi phí quản lý chung	C	NC*5,5%	653.184.638
	Giá thành dự toán	z	T+C	13.491.428.989
III	Lợi nhuận định mức	TL	(T+C)*5,5%	742.028.594
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T+C+TL	14.233.457.583
IV	Thuế giá trị gia tăng vật liệu	GTGT	10%*VL	4.520.000
	TỔNG CỘNG	TC	G+GTGT	14.237.977.583

BẢNG GIÁ TRỊ VẬT TƯ
CÔNG TRÌNH : DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM

ST T	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
	<i>Vật liệu</i>				
1	Sửa chữa mương hộp, cống, hố ga, cửa thu nước mưa đường phố, đấu nối hệ thống mương thoát, thay thế đan mương, đan nắp hố ga, đan vỉa hè	0	3,000	10.000.000	30.000.000
2	Nước tẩy rửa	lọ	520,000	10.000	5.200.000
3	Sửa chữa mương hộp, cống, hố ga, cửa thu nước mưa đường phố, đấu nối hệ thống mương thoát, thay thế đan mương, đan nắp hố ga, đan vỉa hè,	lần	1,000	10.000.000	10.000.000
	TỔNG CỘNG				45.200.000
	<i>Nhân công</i>				
1	Nhân công Nhóm I (Dịch vụ công ích đô thị), Bậc 3,5/7	công	1.925,000	291.860	561.830.500
2	Nhân công Nhóm I (Dịch vụ công ích đô thị; cung cấp điện, nước sạch), Bậc 4,0/7	công	36.017,170	314.135	11.314.253.836
	TỔNG CỘNG				11.876.084.336
	<i>Máy thi công</i>				
1	Ô tô tự đổ - trọng tải: 2,5 T	ca	949,089	966.148	916.960.014
2	TỔNG CỘNG				916.960.014

BẢNG DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH: DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM

TT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU	THÀNH TIỀN		NHÂN CÔNG	MÁY	NHÂN CÔNG	MÁY	NHÓM NHÂN CÔNG
						NHÂN CÔNG	MÁY					
		I. KHỐI LƯỢNG 2020 TIẾP TỤC NĂM 2021										
		1.1 Khối lượng muong cống thoát nước năm 2020, tiếp tục năm 2021										
1	TN1.01.31	Nạo vét bùn cống hộp nổi, kích thước cống hộp nổi B > 300mm -i- 1000mm; H > 400mm = 1000mm, lượng bùn <= 1/3 tiết diện cống, đô thị loại II, cự ly trung chuyển bùn 1000m	m3	1.183,850		1.415.178				1.675.358.475		
2	TN1.01.22	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, đô thị loại II, đường kính cống 300 <- 600(mm), lượng bùn có trong cống <=1/3 tiết diện cống ngầm, cự ly trung chuyển bùn 1 000m	m3	89,010		1.674.182				149.018.940		

TT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU	THÀNH TIỀN		NHÂN CÔNG	MÁY	NHÓM NHÂN CÔNG
						NHÂN CÔNG	MÁY			
3	TN1.01.22	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, đô thị loại II, đường kính cống 300 600(mm), lượng bùn có trong cống $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm, cự ly trung chuyển bùn 1000m	m3	200,410	1.674.182		335.522.815			
4	TN1.01.23	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, đô thị loại II, đường kính cống 700 -i- 1 000(rmm), lượng bùn có trong cống $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm, cự ly trung chuyển bùn 1000m	m3	383,050	1.610.099		616.748.422			
5	TN1.01.24	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, đô thị loại II, đường kính cống >1000(mm), lượng bùn có trong cống $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm, cự ly trung chuyển bùn 1000m	m3	1.010,260	1.570.047		1.586.155.682			
6	TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga, đô thị loại II, cự ly trung chuyển bùn 1000m	m3	683,130	1.134.813		775.224.805			

TT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU	THÀNH TIỀN					NHÓM NHÂN CÔNG
						NHÂN CÔNG	MÁY	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY	
7	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 2,5 tấn, cự ly vận chuyển L=15km	m3	3.549,710		251.308	135.261		892.070.521	480.137.324	
8	TT	Sửa chữa mương hộp, cống, hố ga, cửa thu nước mưa đường phố, đầu nối hệ thống mương thoát, thay thế đan mương, đan nắp hố ga, đan vỉa hè		1,000							1
		1.2 Khối lượng tiếp nhận công trình của SXD tiếp tục thực hiện năm 2021									
9	BS.15314	Duy trì bể không phun <20m2	bể/lần	208,000	20.000	1.751.160		4.160.000	364.241.280		
		4*52 = 208									
10	TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga, đô thị loại II, cự ly trung chuyển bùn 1000m	m3	14,490		1.134.813			16.443.440		

TT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU	THÀNH TIỀN		NHÂN CÔNG	MÁY	NHÓM NHÂN CÔNG
						NHÂN CÔNG	MÁY			
11	TN1.01.11	Nạo vét bùn hồ ga, đô thị loại II, cự ly trung chuyển bùn 1000m	m3	112,140		1.134.813		127.257.930		
12	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 2,5 tấn, cự ly vận chuyển L=15km	m3	126,630		251.308	135.261	31.823.132	17.128.100	
		1.3 Khối lượng hồ ga các tuyến tiếp tục thực hiện năm 2021								
13	TN1.01.11	Nạo vét bùn hồ ga, đô thị loại II, cự ly trung chuyển bùn 1000m	m3	77,990		1.134.813		88.504.066		
14	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 2,5 tấn, cự ly vận chuyển L=15km	m3	77,990		251.308	135.261	19.599.511	10.549.005	
		II. KHỐI LƯỢNG 2020 TIẾP TỤC NĂM 2021								
15	TN1.01.11	Nạo vét bùn hồ ga, đô thị loại II, cự ly trung chuyển bùn 1000m	m3	50,050		1.134.813		56.797.391		

TT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU	THÀNH TIỀN		NHÓM NHÂN CÔNG	
						NHÂN CÔNG	MÁY	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG
16	TN 1.01.22	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, đô thị loại II, đường kính cống 300 = 600(mm), lượng bùn có trong cống $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm, cự ly trung chuyển bùn 1000m	m3	16,540	1.674.182			27.690.970	
17	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 2,5 tấn, cự ly vận chuyển L=15km	m3	66,590	251.308	135.261		16.734.600	9.007.030
		III. KHỐI LƯỢNG TIẾP NHẬN VÀ THỰC HIỆN BẮT ĐẦU NĂM 2021							
18	TN1.01.11	Nạo vét bùn hồ ga, đô thị loại II, cự ly trung chuyển bùn 1000m	m3	16,464	1.134.813			18.683.561	
19	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 2,5 tấn, cự ly vận chuyển L=15km	m3	16,464	251.308	135.261		4.137.535	2.226.937
		CHĂM SÓC, BẢO VỆ VÀ VẬN HÀNH NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU ĐIỆN HẠT NHÂN							

TT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU	THÀNH TIỀN		NHÓM NHÂN CÔNG			
						NHÂN CÔNG	MÁY		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
20	BS.17212	Vận hành máy bơm hồ phun, hồ >1000m2	máy/ngày	365,000		291.860			106.528.900		
		1*365 = 365									
		VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC KHU DÂN CƯ MINH MẠNG									
21	TN1.01.31	Nạo vét bùn cống hộp nối, KT B>=300	m3	25,880		1.415.178			36.624.807		
22	TN1.01.22	Nạo vét bùn cống ngang bằng thủ công (cống qua đường), cự ly trung chuyên 1km	m3	3,600		1.674.182			6.027.055		
23	TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga	m3	3,780		1.134.813			4.289.593		
24	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 2,5 tấn, cự ly vận chuyển 10km	m3	33,260		251.308	135.261		8.358.504	4.498.781	
25	TT	Sửa chữa mương hộp, cống, hố ga, cửa thu nước mưa đường phố, đấu nối hệ thống mương thoát, thay thế đan mương, đan nắp hố ga, đan vỉa hè,	lần	1,000							

TT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU	THÀNH TIỀN		NHÂN CÔNG	MÁY	NHÓM NHÂN CÔNG
						NHÂN CÔNG	MÁY			
		VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC KHU DÂN CU PHÍA BẮC NGUYỄN VĂN CỬ								
26	TN1.01.31	Nạo vét bùn cống hộp nổi, kích thước cống hộp nổi B > 300mm + 1000mm; H > 400mm -i- 1000mm, lượng bùn <=1/3 tiết diện cống, đô thị loại đặc biệt, cự li trung chuyển bùn 1000m	m3	117,080	1.415.178			165.689.040		
27	TN 1.01.22	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn) bằng thủ công, đô thị loại đặc biệt, đường kính cống 300 -i- 600(mm), lượng bùn có trong cống <1/3 tiết diện cống ngầm, cự li trung chuyển bùn 1000m	m3	94,250	1.674.182			157.791.654		
28	TN1.01.23	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn) bằng thủ công, đô thị loại đặc biệt, đường kính cống 700 < 1000(mm), lượng bùn có trong cống <1/3 tiết diện cống ngầm cự li trung chuyển bùn 1000m	m3	208,100	1.610.099			335.061.602		

TT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU	THÀNH TIỀN		NHÂN CÔNG	MÁY	NHÓM NHÂN CÔNG
						NHÂN CÔNG	MÁY			
29	TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga, đô thị loại II, cự li trung chuyển bùn 1000m	m3	41,440		1.134.813		47.026.651		
30	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 2,5 tấn, cự li vận chuyển 15km	m3	460,870		251.308	135.261	115.820.318	62.337.737	
31	TT	Sửa chữa mương hộp, cống, hố ga, cửa thu nước mưa đường phố, đấu nối hệ thống mương thoát, thay thế đan mương, đan nắp hố ga, đan vỉa hè	lần	1,000						
		VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG BẮC (KHU KI)								
32	TN1.01.31	Nạo vét bùn cống hộp nổi, kích thước cống hộp nổi B > 300mm 1000mm; H > 400mm < 1000mm, lượng bùn <= 1/3 tiết diện cống, đô thị loại đặc biệt, cự li trung chuyển bùn 1000m	m3	425,800		1.415.178		602.582.792		
33	TN 1.01.22	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công (công qua đường), cự ly trung chuyển 1km	m3	453,610		1.674.182		759.425.697		

TT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU	THÀNH TIỀN		NHÓM NHÂN CÔNG	
						NHÂN CÔNG	MÁY	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG
34	TN 1.01.23	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn) bằng thủ công, đô thị loại đặc biệt, đường kính cống 700 < 1000 (mm), lượng bùn có trong cống < 1/3 tiết diện cống ngầm cự li trung chuyển bùn 1000m	m3	244,820	1.610.099			394.184.437	
35	TN 1.01.24	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn) bằng thủ công, đô thị loại đặc biệt, lượng bùn có trong cống < 1/3 tiết diện cống ngầm đường kính cống > 1000 (mm), cự li trung chuyển bùn 1000m	m3	290,870	1.570.047			456.679.571	
36	TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga, đô thị loại II, cự li trung chuyển bùn 1000m	m3	1.032,590	1.134.813			1.171.796.556	
37	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 2,5 tấn, cự li vận chuyển 15km	m3	2.447,690	251.308	135.261		615.124.079	331.076.997

TT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU	THÀNH TIỀN					NHÓM NHÂN CÔNG
						NHÂN CÔNG	MÁY	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY	
38	TT	Sửa chữa mương hộp, cống, hồ ga, cửa thu nước mưa đường phố, đấu nối hệ thống mương thoát, thay thế đan mương, đan nắp hồ ga, đan vỉa hè		1,000							
39	BS.15314	Duy trì bể không phun <20m ² 1*52 = 52	bể/lần	52,000	20.000	1.751.160		1.040.000	91.060.320		
		TỔNG CỘNG						5.200.000	11.876.084.650	916.961.912	

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THEO ĐỊNH MỨC
CÔNG TRÌNH: CHĂM SÓC, BẢO VỆ VÀ VẬN HÀNH NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI THÀNH PHỐ PHAN RANG- THÁP CHÀM NĂM 2022

STT	CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ (đ)
	CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ			
	Chi phí Vật liệu	AI	Bảng giá trị vật tu	189.450.102
	Chi phí Nhân công	BI	Bảng giá trị vật tu	426.115.600
	Chi phí Máy thi công	CI		
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	$Ai*1$	189.450.102
2	Chi phí Nhân công	NC	$BI*1$	426.115.600
3	Chi phí Máy thi công	MTC	$CI*1$	-
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL+NC+MTC	615.565.702
II	Chi phí quản lý chung	C	$NC*5,5\%$	23.436.358
	Giá thành dự toán	Z	T+C	639.002.060
III	Lợi nhuận định mức	TL	$(T+C)*5,5\%$	35.145.113
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T+C+TL	674.147.173
IV	Thuế giá trị gia tăng vật liệu	GTGT	$10\%*VL$	18.945.010
	TỔNG CỘNG	TC	G+GTGT	693.092.184

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THEO ĐỊNH MỨC
CÔNG TRÌNH: DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM 2022

STT	CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ (đ)
	CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ			
	Chi phí Vật liệu	AI	Bảng giá trị vật tư	94.180.000
	Chi phí Nhân công	BI	Bảng giá trị vật tư	19.381.922.126
	Chi phí Máy thi công	CI	Bảng giá trị vật tư	1.518.217.736
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	AI*1	94.180.000
2	Chi phí Nhân công	NC	BI*1	19.381.922.126
3	Chi phí Máy thi công	MTC	0*1	1.518.217.736
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL+NC+MTC	20.994.319.862
II	Chi phí quản lý chung	C	NC*5,5%	1.066.005.717
	Giá thành dự toán	Z	T+C	22.060.325.578
III	Lợi nhuận định mức	TL	(T+C)*5,5%	1.213.317.907
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T+C+TL	23.273.643.485
IV	Thuế giá trị gia tăng vật liệu	GTGT	10%*VL	9.418.000
	TỔNG CỘNG	TC	G+GTGT	23.283.061.485

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THEO ĐỊNH MỨC

CÔNG TRÌNH: CHĂM SÓC, BẢO VỆ VÀ VẬN HÀNH NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI THÀNH PHỐ PHAN RANG- THÁP CHÀM NĂM 2023

STT	CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ (đ)
	CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ			
	Chi phí Vật liệu	AI	Bảng giá trị vật tu	5.200.000
	Chi phí Nhân công	BI	Bảng giá trị vật tu	2.288.182.400
	Chi phí Máy thi công	CI		
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	AI*1	5.200.000
2	Chi phí Nhân công	NC	BI*1	2.288.182.400
3	Chi phí Máy thi công	MTC	CI*1	-
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL+NC+MTC	2.293.382.400
II	Chi phí quản lý chung	C	NC*5,5%	125.850.032
	Giá thành dự toán	z	T+C	2.419.232.432
III	Lợi nhuận định mức	TL	(T+C)*5%	120.961.622
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T+C+TZ	2.540.194.054
IV	Thuế giá trị gia tăng vật liệu	GTGT	10%*VL	520.000
	TỔNG CỘNG	TC	G+GTGT	2.540.714.054

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THEO ĐỊNH MỨC
CÔNG TRÌNH: DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM 2023

STT	CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ (đ)
	CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ			
	Chi phí Vật liệu	AI		
	Chi phí Nhân công	BI	Bảng giá trị vật tu	19.578.894.054
	Chi phí Máy thi công	CI	Bảng giá trị vật tu	1.554.565.522
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	AI*1	-
2	Chi phí Nhân công	NC	BI*1	19.578.894.054
3	Chi phí Máy thi công	MTC	0*1	1.554.565.522
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL+NC+MTC	21.133.459.576
II	Chi phí quản lý chung	C	NC*5,5%	1.076.839.173
	Giá thành dự toán	Z	T+C	22.210.298.749
III	Lợi nhuận định mức	TL	(T+C)*5%	1.110.514.937
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T+C+TL	23.320.813.686
IV	Thuế giá trị gia tăng vật liệu	GTGT	10%*VL	-
	TỔNG CỘNG	TC	G+GTGT	23.320.813.686

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THEO THỰC TẾ
CÔNG TRÌNH: DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM 2022

(Theo Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Tập đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	THUẾ VAT 10%	GIÁ TRỊ SAU THUẾ (đ)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	(6)=(5) x 10%	(7)=(5)+(6)
I.1	Duy trì hệ thống thoát nước	G1	G1.1+...+G1.11	6.200.754.154	620.075.415	6.820.829.569
1	Duy trì hệ thống thoát nước đô thị thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	G1.1	Dự toán	1.810.054.963	181.005.496	1.991.060.459
2	Chăm sóc, bảo vệ và vận hành nhà máy xử lý nước thải thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	G1.2	Dự toán	1.078.955.895	107.895.590	1.186.851.485
3	Chăm sóc, bảo vệ và vận hành nhà máy xử lý nước thải khu điện hạt nhân	G1.3	Dự toán	20.302.395	2.030.240	22.332.635
4	Vận hành hệ thống thoát nước khu dân cư Minh Mạng	G1.4	Dự toán	26.449.982	2.644.998	29.094.980
5	Vận hành hệ thống thoát nước khu dân cư phía bắc Nguyễn Văn Cừ	G1.5	Dự toán	238.755.831	23.875.583	262.631.414
6	Vận hành hệ thống thoát nước khu đô thị đông Bắc (Khu A, Khu K1)	G1.6	Dự toán	1.074.990.982	107.499.098	1.182.490.080
7	Vận hành hệ thống thoát nước tuyến đường Minh Mạng	G1.7	Dự toán	112.460.221	11.246.022	123.706.243

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	THUẾ VAT 10%	GIÁ TRỊ SAU THUẾ (đ)
8	Vận hành hệ thống thoát nước tuyến đường Yên Ninh ra biển	G1.8	Dự toán	231.121.462	23.112.146	254.233.608
9	Vận hành hệ thống thoát nước tuyến đường Bạch Đằng	G1.9	Dự toán	49.449.062	4.944.906	54.393.968
10	Vận hành hệ thống thoát nước tuyến đường nội Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Thị Minh Khai	G1.10	Dự toán	29.686.174	2.968.617	32.654.791
11	Vận hành hệ thống thoát nước khu đô thị đông Bắc (Khu B, Khu K1)	G1.11	Dự toán	1.528.527.187	152.852.719	1.681.379.906

**BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU DÙNG NƯỚC TỪ NĂM 2019 ĐẾN THÁNG 8/2023
TẠI KHU VỰC PHÂN VÙNG CỦA CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC ĐÔNG MỸ HẢI**

ST T	NỘI DUNG	2019	2020	2021	2022	Tl- T8/2023
1	Sinh hoạt các hộ dân cư nghèo và đối tượng chính sách					
	Tổng số hộ gia đình	184	281	238	251	187
1.1	Từ 5 m3 trở xuống					
	Đơn giá áp dụng (đồng/m3)	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762
	Lưu lượng đã giảm hỗ trợ covid (m3/năm)	9.037	13.338	12.765	11.882	7.311
	Lưu lượng hỗ trợ covid (m3/năm)			2.874	1.052	
1.2	Từ 6m3 - 15m3					

ST T	NỘI DUNG	2019	2020	2021	2022	Tl-T8/2023
	Đơn giá áp dụng (đồng/m ³)	6.667	6.667	6.667	6.667	6.667
	Tổng lưu lượng (m ³ /năm)	8.435	14.736	17.711	13.850	8.139
1.3	Trên 15 m ³					
	Đơn giá áp dụng (đồng/m ³)	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Tổng lưu lượng (m ³ /năm)	3.021	5.742	7.843	5.337	2.689
2	Sinh hoạt các hộ dân cư					
	Tổng số hộ gia đình	6.671	7.082	7.482	7.860	8.062
2.1	Từ 15m ³ trở xuống					
	Đơn giá áp dụng (đồng/m ³)	6.667	6.667	6.667	6.667	6.667
	Lưu lượng đã giảm hỗ trợ covid (m ³ /năm)	750.144	846.682	830.992	932.439	655.116
	Lưu lượng hỗ trợ covid (m ³ /năm)			67.458		
2.2	Trên 15 m ³					
	Đơn giá áp dụng (đồng/m ³)	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Tổng lưu lượng (m ³ /năm)	217.571	263.475	267.245	262.235	185.231
3	Cơ sở sản xuất					
	Tổng số lượng cơ sở sản xuất	66	73	70	72	74
	Đơn giá áp dụng (đồng/m ³)	11.714	11.714	11.714	11.714	11.714
	Tổng lưu lượng (m ³ /năm)	159.924	202.948	178.770	167.432	109.861

ST T	NỘI DUNG	2019	2020	2021	2022	Tl- T8/2023
4	Cơ sở kinh doanh dịch vụ (nhà hàng, khách sạn, trạm rửa xe...)					
	Tổng số lượng cơ quan	22	19	22	26	25
	Đơn giá áp dụng (đồng/m3)	14.476	14.476	14.476	14.476	14.476
	Tổng lưu lượng (m3/năm)	32.868	31.689	47.616	31.346	24.625
5	Sinh hoạt - Dịch vụ (đối tượng vừa sử dụng sinh hoạt, vừa sử dụng cho dịch vụ)					
	Tổng số lượng đồng hồ	19	31	33	34	36
5.1	Sinh hoạt					
	Đơn giá áp dụng (đồng/m3)	6.667	6.667	6.667	6.667	6.667
	Lưu lượng đã giảm hỗ trợ covid (m3/năm)	2.300	3.107	3.915	4.739	3.353
	Lưu lượng hỗ trợ covid (m3/năm)			274		
5.2	Dịch vụ					
	Đơn giá áp dụng (đồng/m3)	14.476	14.476	14.476	14.476	14.476
	Tổng lưu lượng (m3/năm)	5.503	6.574	7.952	8.759	5.848
6	Sinh hoạt - Sản xuất (đối tượng vừa sử dụng sinh hoạt, vừa sử dụng cho sản xuất)					
	Tổng số lượng đồng hồ	7	12	13	13	13
6.1	Sinh hoạt					

ST T	NỘI DUNG	2019	2020	2021	2022	Tl-T8/2023
	Đơn giá áp dụng (đồng/m3)	6.667	6.667	6.667	6.667	6.667
	Lưu lượng đã giảm hỗ trợ covid (m3/năm)	1.282	1.310	1.717	1.884	1.284
	Lưu lượng hỗ trợ covid (m3/năm)			106		
6.2	Sản xuất					
	Đơn giá áp dụng (đồng/m3)	11.714	11.714	11.714	11.714	11.714
	Tổng lưu lượng (m3/năm)	3.991	4.957	9.968	9.982	6.127
7	Dịch vụ - Sản xuất					
	Tổng số lượng cơ quan	2	3	2	2	3
7.1	Dịch vụ					
	Đơn giá áp dụng (đồng/m3)	14.476	14.476	14.476	14.476	14.476
	Tổng lưu lượng (m3/năm)	36.363	30.740	25.590	55.350	34.942
7.2	Sản xuất					
	Đơn giá áp dụng	11.714	11.714	11.714	11.714	11.714
	Tổng lưu lượng (m3/năm)	33.110	23.362	13.939	41.800	23.077
8	Cơ quan hành chính sự nghiệp, đơn vị sự nghiệp					
	Tổng số lượng cơ quan	43	45	46	46	46
	Đơn giá áp dụng (đồng/m3)	10.381	10.381	10.381	10.381	10.381
	Tổng lưu lượng (m3/năm)	21.628	18.922	20.096	22.607	16.704

ST T	NỘI DUNG	2019	2020	2021	2022	Tl- T8/2023
9	Phục vụ mục đích công cộng					
	Tổng số lượng đồng hồ	13	14	15	17	18
	Đơn giá áp dụng (đồng/m3)	10.381	10.381	10.381	10.381	10.381
	Tổng lưu lượng (m3/năm)	2.058	2.750	3.819	7.512	7.041
	Tổng số lượng đồng hồ	7.027	7.560	7.921	8.321	8.464
	Tổng lưu lượng (m3/năm)	1.287.235	1.470.332	1.520.650	1.578.206	1.091.348

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DÙNG NƯỚC NĂM 2018 - 2023 CỦA TOÀN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM
(Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận)

TT	NỘI DUNG	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Ghi chú
1	Hộ gia đình							
	Tổng số hộ gia đình	35.275	36.686	37.913	38.829	40.058	40.677	
	Đơn giá áp dụng trung bình	7.756,85	7.867,22	7.863,26	7.715,80	7.879,88	8.001,11	
	Tổng lưu lượng (m3/năm)	5.594.128	6.025.001	6.487.821	6.532.192	6.746.375	5.277.827	
2	Cơ sở sản xuất							
	Tổng số lượng cơ sở sản xuất	199	96	105	90	99	86	
	Đơn giá áp dụng trung bình	11.819,36	12.134,28	12.032,86	11.789,09	11.966,96	12.000,53	
	Tổng lưu lượng (m3/năm)	271.973	180.250	166.383	140.917	151.199	129.748	
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ (nhà hàng, khách sạn, trạm rửa xe,)							

TT	NỘI DUNG	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Ghi chú
	Số lượng cơ sở	537	588	614	620	640	626	
	Đơn giá áp dụng trung bình	14.461,04	14.459,83	14.208,53	13.927,24	13.354,62	13.085,38	
	Tổng lưu lượng (m3/năm)	301.825	419.604	400.439	376.288	456.911	378.617	
4	Cơ sở hành chính sự nghiệp, công ty							
	Tổng số lượng cơ quan	440	379	376	364	376	413	
	Đơn giá áp dụng trung bình	10.377,42	10.374,53	10.318,52	9.873,30	10.383,03	10.435,32	
	Tổng lưu lượng (m3/năm)	607.342	552.802	564.841	578.639	610.770	511.212	

Thứ tự: 1; Tổng số hộ: lấy số liệu số hộ thuộc khối tư nhân, số m³ tiêu thụ, tiền nước

Thứ tự: 2; Tổng số hộ: lấy số liệu số hộ thuộc khối cơ quan, số m³ tiêu thụ, tiền nước (sản xuất)

Thứ tự: 3; Tổng số hộ: lấy số liệu số hộ thuộc khối cơ quan, số m³ tiêu thụ, tiền nước (Kinh doanh)

Thứ tự: 4; Tổng số hộ: lấy số liệu số hộ thuộc khối cơ quan, số m³ tiêu thụ, tiền nước (Hành chính)